

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ



CHƯƠNG TRÌNH
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
TÀI SẢN TRÍ TUỆ

TÀI LIỆU TẬP HUẤN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Dành cho cán bộ các hội/hiệp hội ngành nghề

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

HÀ NỘI – 2012

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI GIỚI THIỆU	5
Chuyên đề 1	
CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
1. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ	7
2. Vai trò của quyền sở hữu trí tuệ	9
3. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.....	11
4. Các quy định pháp luật cơ bản về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	19
Chuyên đề 2	
ĐĂNG KÝ, XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ cần đăng ký xác lập quyền.....	34
2. Khái niệm và yêu cầu bảo hộ đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ cần đăng ký	35
3. Nguyên tắc bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ	41
4. Thủ tục đăng ký xác lập quyền cho các đối tượng sở hữu công nghiệp	42
5. Trình tự xử lý và theo đuổi đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp	49
Chuyên đề 3	
CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
1. Khái quát về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	59
2. Các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ	60
3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ.....	69
Chuyên đề 4	
QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HỘI, HIỆP HỘI NGÀNH NGHỀ	
1. Các khái niệm về nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận.....	78
2. Quản lý nhãn hiệu tập thể (NH TT).....	79
3. Quản lý nhãn hiệu chứng nhận (NH CN)	84
4. Khai thác, phát triển giá trị quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận	90
Chuyên đề 5	
HỖ TRỢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI/HIỆP HỘI BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
1. Xây dựng cơ chế ràng buộc giữa các thành viên với hội/hiệp hội ngành nghề trong quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.....	92
2. Chính sách hỗ trợ các thành viên hội/hiệp hội bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ.....	96
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	99

**DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ
VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU**

Viết tắt	Giải thích
KHCN	Khoa học công nghệ
NHCN	Nhãn hiệu chứng nhận
NHTT	Nhãn hiệu tập thể
PCT	Hiệp ước hợp tác sáng chế
SHCN	Sở hữu công nghiệp
SHTT	Sở hữu trí tuệ
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới

Lời giới thiệu

Dự án “Đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ” là dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2005 – 2010 (theo Quyết định số 2942/QĐ-BKHHCN ngày 22/12/2009). Mục tiêu của dự án là tổ chức chương trình đào tạo, huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ về sở hữu trí tuệ cho các nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ, góp phần khuyến khích hoạt động tạo dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ.

Sau hơn 2 năm thực hiện, dự án đã thiết lập một chương trình đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ mang tính đồng bộ, tổng thể, có hệ thống, được triển khai trên phạm vi cả nước, áp dụng cho 06 nhóm đối tượng chính: cán bộ làm công tác sở hữu trí tuệ trong các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc các Bộ, ngành Trung ương và địa phương; cán bộ thuộc các hội/hiệp hội nghề nghiệp; chủ thể sáng tạo thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu; lãnh đạo doanh nghiệp; cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp; các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý và cán bộ thuộc các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh đó, dự án cũng đã tiến hành hệ thống và chuẩn hoá các tài liệu giảng dạy, từ đó xây dựng bộ tài liệu chuẩn nhằm cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu phục vụ mục đích giảng dạy hoặc tham khảo, tự học.

Hy vọng rằng bộ tài liệu này sẽ phần nào giúp các độc giả có được những thông tin cơ bản nhất liên quan đến các vấn đề của sở hữu trí tuệ, giúp độc giả tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu và công tác.

Trong quá trình tổng hợp và biên soạn bộ tài liệu, tập thể tác giả và nhóm biên tập không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ phía độc giả để có thể hoàn thiện hơn bộ tài liệu.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Cục Sở hữu trí tuệ

(Văn phòng Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ)

386 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: 04.35571843, 04.38583069 (198/222); Fax: 04.35575064

Email: tthotrotuvan@noip.gov.vn

website: www.hotrotuvan.gov.vn/ www.noip.gov.vn.

Xin trân trọng giới thiệu

Chuyên đề 1

CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ

1.1. Tài sản trí tuệ

Nếu như trước đây, tài sản của các doanh nghiệp được đánh giá dựa trên giá trị của các tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc thì đến nay tài sản của các công ty lớn trên thế giới chủ yếu lại là các tài sản vô hình, đặc biệt là các tài sản trí tuệ. Ví dụ, trong tổng giá trị tài sản của Công ty Walt Disney thì có tới 70,9% là tài sản vô hình, tỷ lệ này của Công ty Philip Morris là 78,8%, của Công ty Johnson & Johnson là 87,9%, của Công ty Procter & Gamble là 88,5%, và tỷ lệ tài sản vô hình trong khối tài sản chung của Công ty Microsoft lên tới 97,8%. Theo đánh giá năm 2009 của *Interbrand* thì nhãn hiệu Coca Cola có giá trị lên tới 68,734 tỷ đô la Mỹ, nhãn hiệu IBM có giá trị 60,211 tỷ đô la Mỹ, nhãn hiệu McDonald's có giá trị 32,275 tỷ đô la Mỹ...

Tài sản trí tuệ có một số đặc tính cơ bản sau:

- Là một bộ phận của tài sản vô hình;
- Là thành quả đầu tư sáng tạo trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, khoa học công nghệ hoặc thành quả đầu tư uy tín thương mại;
- Tồn tại dưới dạng thông tin và có khả năng lan truyền vô tận;
- Dễ bị người khác sao chép;
- Có thể định giá được bằng tiền và có thể được trao đổi, mua bán;
- Có khả năng tăng trưởng giá trị, đồng thời cũng có khả năng bị hao mòn.

1.2. Quyền sở hữu trí tuệ

Quyền SHTT là quyền hợp pháp đối với các tài sản trí tuệ. Cho đến nay, trong các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước chưa có một khái niệm thống nhất về sở hữu trí tuệ mà thường liệt kê phạm trù của sở hữu trí tuệ một cách khái quát.

Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) năm 1967 quy định sở hữu trí tuệ bao gồm các quyền đối với:

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;
- Chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình;
- Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người;
- Các phát minh khoa học;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn thương mại và tên thương mại;
- Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh;
- Tất cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.

Kể từ khi thông qua Công ước này, quyền sở hữu trí tuệ còn được mở rộng thêm, bao gồm quyền đối với giống cây trồng, mạch tích hợp bán dẫn, bí mật thương mại và sự thể hiện nghệ thuật truyền thống dân gian. Một danh mục đầy đủ hơn về các quyền sở hữu trí tuệ được liệt kê trong Phần II của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS), cụ thể là: quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và thông tin bí mật.

Theo pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới, quyền sở hữu trí tuệ được chia thành 3 nhánh là quyền tác giả và các quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. Vai trò của quyền sở hữu trí tuệ

Hệ thống sở hữu trí tuệ có những ảnh hưởng quan trọng đến các hoạt động của đời sống kinh tế xã hội, cụ thể là khuyến khích sáng tạo, nghiên cứu triển khai, thúc đẩy các hoạt động thương mại, đầu tư và cạnh tranh trong nền kinh tế quốc gia và nền kinh tế toàn cầu.

Đối với hoạt động nghiên cứu sáng tạo, hệ thống sở hữu trí tuệ nói chung, hệ thống sáng chế nói riêng mang lại cho các nhà sáng chế cơ hội để có thu nhập. Phần thưởng cho nhà sáng chế là lợi ích về tài chính và nhà sáng chế được thúc đẩy để lặp lại quy trình sáng tạo, đầu tư một phần thu nhập của mình cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để tạo ra sáng chế mới. Nếu chúng ta thừa nhận đúng là mọi người được thúc đẩy bởi lợi ích tài chính thì rõ ràng là cơ hội thu lợi từ sự đổi mới, sáng tạo sẽ có tác động kích thích hoạt động đổi mới, sáng tạo và nếu cơ hội đó diễn ra ở quy mô rộng lớn thì cũng kích thích nền kinh tế. Ngược lại, nguy cơ bị mất những thành quả đầu tư sáng tạo sẽ làm nhụt chí các nhà sáng chế. Một xã hội không tạo ra hành lang pháp lý an toàn cho các nhà sáng chế của mình thì nhiều khả năng sẽ có một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu. Một hệ thống sở hữu trí tuệ mạnh và thực thi phù hợp là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đầu tư vào nghiên cứu phát triển công nghệ mới. Không có sự bảo hộ độc quyền sáng chế thì không doanh nghiệp nào yên tâm bộc lộ công nghệ của mình hoặc đầu tư cho phát triển công nghệ bởi bất kỳ người nào cũng có thể tự do sử dụng nó.

Đối với các doanh nghiệp, những hạn chế trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể bóp méo nền thương mại của một quốc gia. Một quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu kém sẽ tạo kẽ hở cho các doanh nghiệp sao chép một cách bất hợp pháp các băng đĩa, phần mềm máy tính, công nghệ hiện đại, kiểu dáng, nhãn hiệu... thay vì phải nhập khẩu hoặc mua các sản phẩm này với giá cao. Bên cạnh đó, việc kiểm soát hoạt động buôn bán qua biên giới một cách lỏng lẻo sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu hàng giả hoặc hàng hoá vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Hệ thống sở hữu trí tuệ còn đóng vai trò quan trọng, thậm chí có yếu tố quyết định trong hoạt động đầu tư. Một công ty đa quốc gia có nhiều

lựa chọn khác nhau để xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường nước ngoài. Họ có thể đầu tư trực tiếp hoặc liên doanh với các doanh nghiệp địa phương thông qua góp vốn, công nghệ, nhân lực hay đơn giản nhất là chuyển giao công nghệ. Việc lựa chọn hình thức đầu tư và kinh doanh của nhà đầu tư phụ thuộc vào thị trường và hệ thống pháp luật của nước sở tại, trong đó hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đóng vai trò quan trọng. Nét đặc trưng của các công ty đa quốc gia là các công ty này thường sở hữu những khối tài sản vô hình có giá trị rất lớn, trong đó công nghệ là một trong những loại tài sản vô hình quan trọng nhất. Xét trên góc độ quyền sở hữu trí tuệ, đó là các nhãn hiệu nổi tiếng, các sáng chế đã tạo nên danh tiếng của công ty và là một phần không thể mất đi của công ty.

Hệ thống sở hữu trí tuệ cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động chuyển giao công nghệ. Một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ mạnh có thể hạn chế việc sao chép, làm giả sản phẩm. Bởi vậy, quốc gia nào xây dựng được một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh sẽ có điều kiện tiếp nhận các công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ cho việc phát triển đất nước. Ngược lại, các quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ yếu sẽ chỉ có cơ hội tiếp nhận các công nghệ đã cũ, thậm chí lỗi thời và mất dần giá trị khai thác.

Trong lĩnh vực hàng hoá và dịch vụ, kiểu dáng và nhãn hiệu cũng ngày càng được đề cao nhằm bảo đảm và tăng cường tính cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ. Tính cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, ngoài việc cải tiến kỹ thuật, sáng tạo hoặc áp dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng hoặc giảm giá thành thì kiểu dáng cũng như nhãn hiệu là yếu tố trực tiếp hấp dẫn, thu hút người tiêu dùng. Nhãn hiệu và kiểu dáng là dấu hiệu đầu tiên và dễ dàng nhất để người tiêu dùng có thể phân biệt được hàng hoá hoặc dịch vụ của nhà sản xuất (*hoặc nhà cung cấp đối với dịch vụ*) này với các nhà sản xuất khác. Do vậy bảo hộ nhãn hiệu và kiểu dáng luôn là một việc hết sức quan trọng và cấp thiết đối với các doanh nghiệp nhằm tạo lập và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đặc biệt là trong xu thế hội nhập của nền kinh tế, hàng hoá dễ lưu thông từ nước này sang nước khác, thậm chí tới cả những nơi xa xôi về địa lý đối với nước xuất xứ, việc bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ

nói chung, bảo hộ nhãn hiệu nói riêng cần thiết phải được mở rộng tới các vùng lãnh thổ có liên quan bằng việc thực hiện các thủ tục xác lập quyền một cách kịp thời mới có thể đảm bảo được tính cạnh tranh.

3. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

3.1. Những nét chung về sự ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của một số nước và pháp luật quốc tế về sở hữu trí tuệ

Vấn đề bằng độc quyền sáng chế được đề cập tới lần đầu tiên trong Luật Venice năm 1474. Đây là lần đầu tiên luật này đã quy định một loại độc quyền của một cá nhân mà độc quyền này hạn chế lợi ích của công chúng. Vào thế kỷ 16, dưới triều đại Tudor, nước Anh đã có một hệ thống bằng độc quyền sáng chế, Đạo luật về Đặc quyền năm 1642 là luật thành văn đầu tiên đã quy định việc cấp một đặc quyền cho sáng chế trong một khoảng thời gian có giới hạn. Nửa sau thế kỷ 18 là thời hoàng kim của thương mại và công nghiệp đối với nhiều nước và cũng là thời của sáng tạo nghệ thuật, đổi mới khoa học và cách mạng chính trị. Chính trong thời khai sáng này, một số nước đã thiết lập hệ thống bằng độc quyền sáng chế đầu tiên. Ví dụ, luật về bằng độc quyền sáng chế đầu tiên của Pháp quy định về bảo hộ quyền của người sáng chế được ban hành năm 1791, sau Cách mạng Pháp và Tuyên ngôn về Quyền con người và quyền công dân. Ở Hoa Kỳ, năm 1788 Hiến pháp đã quy định rõ về bằng độc quyền sáng chế và sự bảo hộ đối với sáng chế thông qua việc cấp độc quyền cho người sáng chế.

Vào giữa những năm 1800, những tác giả nổi tiếng đã nhận thấy các tác phẩm của họ bị sao chép lại một cách bất hợp pháp để bán ở những nước không phải là quê hương của họ và họ không nhận được chút nhuận bút nào từ các nước đó. Để loại bỏ các hành vi như vậy, Victor Hugo, tác giả nổi tiếng người Pháp với tác phẩm "Những người khốn khổ" và "Thằng gù nhà thờ Đức bà", đã tổ chức một nhóm các tác giả kiệt xuất thành lập Hiệp hội Văn học quốc tế mà sau này được biết đến là Hiệp hội

Văn học và Nghệ thuật quốc tế, với mục đích thiết lập một hình thức cơ bản nào đó cho việc bảo hộ quốc tế đối với các tác phẩm của họ. Năm 1886, để quy định cơ sở cho việc công nhận lẫn nhau về quyền tác giả giữa các quốc gia khác nhau, một điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ đã được ban hành, đó là Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật.

Cốt lõi của cả hai công ước là nguyên tắc đối xử quốc gia, tức là sự bảo hộ ngang bằng cho người trong nước và người nước ngoài. Nội dung chính của hai công ước này sẽ được trình bày ở phần Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Trong một trăm năm đầu tiên kể từ khi thiết lập Công ước Berne và Công ước Paris, chúng ta đã chứng kiến sự phát triển về bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu và các đối tượng khác của sở hữu công nghiệp cũng như quyền tác giả trên phạm vi quốc tế. Đây cũng là khoảng thời gian đầu tiên đặt nền móng cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Sự ủng hộ liên tục đối với hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và sự phát triển của hệ thống đó trong suốt thế kỷ vừa qua đã chứng tỏ một thực tế là hầu hết các quốc gia đã thừa nhận vai trò của sở hữu trí tuệ trong thúc đẩy, kích thích đổi mới và thành tựu về công nghệ, nghệ thuật.

• Một số điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ

Việc bảo hộ chặt chẽ quyền sở hữu trí tuệ trên thế giới có ý nghĩa sống còn đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của tất cả mọi quốc gia trong tương lai. Vì các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ tạo ra cơ sở pháp lý và quy định chung nên những văn bản này đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ chặt chẽ sở hữu trí tuệ, và nhờ vậy sẽ thúc đẩy việc mở rộng kinh tế toàn cầu và phát triển những công nghệ mới.

Tuy nhiên, mãi đến khi vòng đàm phán Uruguay của Hiệp định chung về Thuế quan và Mậu dịch (GATT) sáng lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và ký kết Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) năm 1994 thì cộng đồng quốc tế mới có một nguồn thống nhất về các chuẩn mực và nghĩa vụ về quyền sở hữu

trí tuệ. Sau đây là một số điều ước quốc tế cơ bản về sở hữu trí tuệ mà Việt Nam là thành viên⁽¹⁾:

• **Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp**

Công ước Paris được ký kết ngày 20/3/1883 tại Paris và được xem xét lại tại Brussels năm 1900, Washington năm 1911, Lahay năm 1925, Luân Đôn năm 1934, Lisbon năm 1958, Stockholm năm 1967 và được sửa đổi vào năm 1979. Ban đầu các thành viên của Công ước Paris là 11, và tính đến giữa năm 2010 có 173 nước thành viên, Việt Nam là thành viên từ ngày 8/3/1949⁽²⁾.

Công ước Paris gồm 46 điều, áp dụng cho sở hữu công nghiệp theo nghĩa bao gồm: sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, mẫu hữu ích (*tương đương với giải pháp hữu ích trong pháp luật Việt Nam*), tên thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc, tên gọi xuất xứ và chống cạnh tranh không lành mạnh.

Các quy định của Công ước Paris đề cập đến 4 vấn đề lớn là nguyên tắc đối xử quốc gia, quyền ưu tiên, tính lãnh thổ của việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và việc các quốc gia quy định về bảo hộ cụ thể từng đối tượng sở hữu công nghiệp.

• **Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật**

Đây là điều ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực bản quyền tác giả. Công ước Berne được thông qua ngày 09/9/1886. Công ước đã được sửa đổi nhiều lần nhằm nâng cao hệ thống bảo hộ quốc tế đối với lĩnh vực bản quyền tác giả. Lần sửa đổi cơ bản đầu tiên được tiến hành tại Berlin vào năm 1908 và sau đó là những lần sửa đổi tại Rome năm 1928, tại Brussels năm 1984, tại Stockholm năm 1967 và tại Paris năm 1971. Tính đến giữa năm 2010, có 164 nước là thành viên của Công ước Berne. Việt Nam chính thức là thành viên của Công ước này từ ngày 16/10/2004.

⁽¹⁾ Có thể tham khảo bản tiếng Việt của các điều ước quốc tế này tại trang web: www.noip.gov.vn, bản tiếng anh tại địa chỉ www.wipo.int.

⁽²⁾ Nguyên văn tiếng Anh của Công ước và danh sách các thành viên của Công ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en/ip/paris/>

Mục đích của Công ước Berne như được thể hiện tại lời nói đầu "để bảo vệ một cách hữu hiệu và thống nhất các quyền của tác giả đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật". Điều 1 tuyên bố rằng những quốc gia áp dụng Công ước hợp thành một Hiệp hội để bảo hộ quyền của các tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật của họ.

• **Hiệp ước hợp tác sáng chế (PCT)**

Tháng 6 năm 1970, Hội nghị ngoại giao được tổ chức tại Washington, D.C. đã thông qua một hiệp ước mang tên Hiệp ước hợp tác sáng chế (PCT). Hiệp ước này có hiệu lực từ ngày 24/01/1978 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/6/1978 với 18 nước thành viên ban đầu. Tính đến giữa năm 2010 có 142 nước tham gia Hiệp ước. Việt Nam là thành viên của Hiệp ước từ ngày 10/3/1993.

Hệ thống PCT tạo điều kiện thuận lợi cho các Cơ quan sáng chế quốc gia trong khi bị hạn chế về nguồn nhân lực cũng như cơ sở dữ liệu. Đồng thời tạo thuận lợi về mặt thủ tục và tiết kiệm chi phí cho người nộp đơn khi họ muốn bảo hộ sáng chế của mình tại nhiều quốc gia khác nhau.

• **Thỏa ước và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu**

Hệ thống đăng ký quốc tế nhãn hiệu (*Hệ thống Madrid*) được điều chỉnh bởi Thỏa ước Madrid (*có hiệu lực năm 1891*) và Nghị định thư Madrid (*có hiệu lực từ ngày 01/12/1995 và hoạt động từ ngày 01/4/1996*). Tính đến giữa năm 2010, có 56 nước tham gia Thỏa ước Madrid và 81 nước tham gia Nghị định thư Madrid. Việt Nam tham gia Thỏa ước Madrid ngày 8/3/1949 và tham gia Nghị định thư Madrid ngày 11/7/2006.

Thông qua Hệ thống Madrid, công dân hay pháp nhân của tất cả các nước thành viên có thể đạt được sự bảo hộ nhãn hiệu của mình cho hàng hoá và dịch vụ tại các nước khác tham gia hệ thống khi nhãn hiệu đó đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký tại nước xuất xứ, bằng việc nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu (*đơn quốc tế*) tại Văn phòng quốc tế của WIPO thông qua sự trung gian của Cơ quan Nhãn hiệu tại nước xuất xứ (*Cơ quan xuất xứ*).

Ưu điểm nổi bật của việc nộp đơn thông qua hệ thống Madrid là sau khi nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký với Cơ quan

xuất xứ (*nước sở tại*), chủ nhãn hiệu chỉ phải nộp một đơn bằng một ngôn ngữ (*tiếng Anh hoặc tiếng Pháp*) cho một cơ quan (*Văn phòng quốc tế của WIPO*), trong đơn chỉ ra các nước mà nhãn hiệu cần được bảo hộ, thay cho việc phải nộp nhiều đơn riêng biệt cho từng cơ quan khác nhau của các bên tham gia, bằng các ngôn ngữ khác nhau và phải trả các khoản lệ phí riêng biệt cho từng cơ quan. Lợi thế này cũng được hưởng khi có sự sửa đổi hay gia hạn đăng ký. Đối với các cơ quan nhãn hiệu của các nước thành viên thì việc đăng ký quốc tế cũng có lợi, đó là không phải thẩm định hình thức, không phải phân loại hàng hoá, dịch vụ và không phải công bố nhãn hiệu.

• Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV)

Một nhóm các quốc gia châu Âu đã nhóm họp cùng nhau vào năm 1961 để xây dựng Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới – Công ước UPOV – nhằm bảo hộ một cách có hiệu quả tất cả các giống cây bất kể phương thức sinh sản của các giống đó hoặc công nghệ được sử dụng để phát triển chúng. Văn kiện của Công ước này được sửa đổi vào các năm 1972, 1978 và 1991. Việt Nam là thành viên của Công ước (*Văn kiện 1991*) vào ngày 24/12/2006.

Văn kiện Công ước bao gồm các quy định cơ bản về tiêu chuẩn bảo hộ, định nghĩa và các nhóm thực vật và các loại cây được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, điều kiện để cấp quyền và phạm vi quyền của nhà tạo giống, thẩm định đơn...

• Hiệp định TRIPS

Đây là hiệp định duy nhất đầu tiên thực sự mang tính quốc tế đã đưa ra các chuẩn mực tối thiểu về bảo hộ nhiều hình thức của sở hữu trí tuệ;

Đây là hiệp định quốc tế đầu tiên về sở hữu trí tuệ có những quy định cụ thể về trách nhiệm dân sự, hình sự và bảo vệ biên giới;

Đây là hiệp định quốc tế đầu tiên về sở hữu trí tuệ được áp dụng để giải quyết tranh chấp. Trên thực tế, TRIPS đặt nền tảng cho một hạ tầng cơ sở vững chắc và hiện đại trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ cho cộng đồng quốc tế.

Là một nước tích cực thực hiện Hiệp định TRIPS và tất cả các điều ước quốc tế khác về sở hữu trí tuệ nêu ra dưới đây, Chính phủ Mỹ khuyến khích các quốc gia khác tham gia và thực thi các điều ước quốc tế này.

Hiệp định TRIPS có hiệu lực vào năm 1995 trong khuôn khổ Hiệp định Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới. TRIPS đã tổng hợp và xây dựng trên cơ sở các hiệp định quan trọng và mới nhất về sở hữu trí tuệ do Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) thực thi với Công ước Paris về Bảo hộ Tài sản Công nghiệp và Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật – những hiệp định có từ những năm 1880.

Hiệp định TRIPS có vị thế độc nhất trong số các điều ước quốc tế về IPR bởi lẽ việc trở thành thành viên của WTO đồng nghĩa với việc tham gia "trọn gói" các hiệp ước. Nói cách khác, các quốc gia thành viên của WTO không được phép lựa chọn các hiệp ước mà phải tuân thủ tất cả các hiệp ước đa phương của WTO, bao gồm cả TRIPS.

Hiệp định TRIPS áp dụng các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế đối với các quốc gia thành viên về sở hữu trí tuệ, trong đó có quy chế đối xử quốc gia và quy chế tối huệ quốc. TRIPS cũng đề ra các chuẩn mực tối thiểu về mức độ, phạm vi và việc sử dụng bảy hình thức sở hữu trí tuệ – quyền tác giả, nhãn hiệu, xuất xứ địa lý, kiểu dáng công nghiệp, bằng sáng chế, thiết kế bố trí mạch điện tử tích hợp và thông tin mật (bí mật thương mại). TRIPS cũng nêu cụ thể những hạn chế và ngoại lệ có thể chấp nhận nhằm hài hoà lợi ích sở hữu trí tuệ với lợi ích trong những lĩnh vực khác, chẳng hạn như sức khoẻ cộng đồng và phát triển kinh tế. (*Toàn văn Hiệp định TRIPS cũng như phần giải thích các điều khoản của hiệp định có tại trang web của WTO <http://www.wto.org>*).

3.2. Sự ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam

Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam bắt đầu được hình thành từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ 20. Tính đến nay có thể thấy hệ thống này trải qua các giai đoạn từ hình thành, củng cố, phát triển đến tăng tốc. Khởi đầu hình thành hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ chỉ bao gồm các Nghị định do Chính phủ ban hành điều chỉnh từng nhóm đối tượng riêng

lẽ của quyền sở hữu trí tuệ, đến năm 1995 sở hữu trí tuệ đã quy định cụ thể trong một số điều của Bộ luật Dân sự. Đặc biệt đến năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Sở hữu trí tuệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Chính phủ và các cơ quan hữu quan cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật. Đến tháng 6 năm 2009, Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung một số điều khoản nhằm khắc phục những bất cập và đáp ứng nhu cầu mới nảy sinh trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế.

Mặc dù hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam mới được hình thành, thời gian phát triển không dài nhưng phát triển tương đối nhanh. Về cơ bản, hệ thống pháp luật cũng như hệ thống các cơ quan sở hữu trí tuệ của Việt Nam phù hợp với đặc thù và điều kiện phát triển của Việt Nam, đồng thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo các chuẩn mực quốc tế, bước đầu tạo lập được cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam cũng như doanh nghiệp nước ngoài yên tâm đầu tư tài sản trí tuệ và kinh doanh ở Việt Nam.

Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

- **Bộ luật Dân sự**

Bộ luật Dân sự năm 2005 đưa ra một số điều khoản quy định mang tính nguyên tắc trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, các nội dung cụ thể được quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

- **Luật Sở hữu trí tuệ**

Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 ra đời nhằm hoàn thiện cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ phục vụ quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước theo hướng hội nhập quốc tế, đảm bảo lợi ích quốc gia và cân bằng lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng, đồng thời tăng cường năng lực cho hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Luật Sở hữu trí tuệ được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 và được sửa đổi, bổ sung vào tháng 6 năm 2009 thể hiện tính thống nhất, minh bạch và khả thi của hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam. Luật gồm 06 phần với 222 Điều.

• Các văn bản hướng dẫn thực thi Luật Sở hữu trí tuệ

Đề Luật Sở hữu trí tuệ được thực thi một cách hiệu quả, Chính phủ và các Bộ ngành hữu quan đã ban hành các Nghị định, Thông tư nhằm cụ thể hoá Luật, các văn bản hướng dẫn gồm:

– Nghị định số 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

– Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP);

– Nghị định số 104/2006/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về giống cây trồng;

– Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP);

– Nghị định số 97/2010/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

– Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN hướng dẫn thi hành Nghị định 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

– Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN hướng dẫn việc cấp, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp...

• Các văn bản pháp luật có liên quan khác

Một số nội dung khác về sở hữu trí tuệ được quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành khác, bao gồm: Luật Doanh nghiệp; Bộ luật Hình sự; Bộ luật Tố tụng hình sự; Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Hải quan; Luật Cạnh tranh; Luật Khiếu nại tố cáo; các Thông tư của các Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao...

4. Các quy định pháp luật cơ bản về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

4.1. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

• **Quyền tác giả:** Đối tượng bảo hộ của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, bao gồm: Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc các ký tự khác; bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản hoạ đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Để được bảo hộ, tác phẩm phải có tính nguyên gốc và được thể hiện (*định hình*) dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ thể hiện.

• **Quyền liên quan:** Đối tượng bảo hộ của quyền liên quan gồm: cuộc biểu diễn, trình diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Để được bảo hộ, các đối tượng của quyền liên quan không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được trình diễn, ghi âm, phát sóng; được định hình, phát sóng.

• **Quyền sở hữu công nghiệp:** Đối tượng bảo hộ của quyền sở hữu công nghiệp gồm 7 đối tượng sau:

– *Sáng chế:* Đối tượng bảo hộ là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế có thể được bảo hộ dưới dạng yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

– *Kiểu dáng công nghiệp:* Đối tượng bảo hộ là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này. Kiểu dáng được thể hiện trên sản phẩm, bộ sản phẩm.

– *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn*: Đối tượng bảo hộ là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

– *Bí mật kinh doanh*: Đối tượng bảo hộ là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

– *Nhãn hiệu*: Đối tượng bảo hộ là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu thể hiện dưới dạng đồ hoạ, bởi vậy các dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ.

– *Chỉ dẫn địa lý*: Đối tượng bảo hộ là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

– *Tên thương mại*: Đối tượng bảo hộ là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác nhau trong cùng một lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh được hiểu là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

Tên thương mại có điểm chung với nhãn hiệu ở chỗ chúng đều thực hiện chức năng phân biệt. Tuy nhiên, trong khi nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp thì tên thương mại lại dùng để phân biệt bản thân các doanh nghiệp với nhau.

• **Quyền đối với giống cây trồng**: Đối tượng bảo hộ là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch. Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

4.2. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu trí tuệ

• Căn cứ phát sinh quyền tác giả và quyền liên quan

– Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

– Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Luật Sở hữu trí tuệ có quy định việc đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên việc đăng ký này không giống với việc đăng ký để xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp và giống cây trồng mới. Việc đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan chỉ là việc ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan *không phải là thủ tục bắt buộc* để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan chỉ mang lại cho tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan quyền lợi là không phải chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

• Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng được xác lập như sau:

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Riêng đối

với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

– Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với các đối tượng được xác lập quyền trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người muốn có quyền phải làm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ.

4.3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ

• Chủ thể quyền tác giả

Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu quyền tác giả theo quy định của pháp luật. Cụ thể, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam tham gia.

• Chủ thể quyền liên quan

Những chủ thể sau được bảo hộ quyền liên quan:

– Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (*được gọi chung là người biểu diễn*);

– Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn (*quy định tại Điều 44 Luật SHTT*);

– Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (*gọi chung là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình*);

– Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (*gọi là tổ chức phát sóng*).

• **Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp**

– Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

– Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

– Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

– Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

– Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

• **Chủ thể quyền đối với giống cây trồng mới**

Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc

đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

(iv) Nội dung, phạm vi, giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

• Nội dung quyền

– *Nội dung quyền tác giả và quyền liên quan*

+ *Quyền tác giả* bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm được bảo hộ.

* Quyền nhân thân của tác giả bao gồm:

- Đặt tên cho tác phẩm;
- Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
- Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

* Quyền tài sản của tác giả bao gồm:

- Làm tác phẩm phái sinh;
- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- Sao chép tác phẩm;
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hay bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

+ *Quyền liên quan:*

Quyền của người biểu diễn: Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu

diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

* Quyền nhân thân của người biểu diễn gồm:

- Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành các bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn;
- Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn.

* Quyền tài sản của người biểu diễn bao gồm độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau:

- Định hình các cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình;
- Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình;
- Phát sóng hoặc truyền theo cách khác tới công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng;
- Phân phối tới công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được;
- Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng các quyền tài sản nêu trên phải trả tiền thù lao cho người biểu diễn theo quy định của pháp luật hoặc theo thoả thuận trong trường hợp pháp luật không quy định.

Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

- Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện các quyền sau đây: sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình; phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà chúng có thể tiếp cận được;

– Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

Quyền của tổ chức phát sóng

– Tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho người khác thực hiện các quyền sau: Phát sóng, tái phát sóng chương trình của mình; Phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; Định hình chương trình phát sóng của mình.

– Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

Nội dung quyền sở hữu công nghiệp

Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền sau đây:

– Sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

– Ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

– Định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp.

Tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có các quyền sau đây:

– Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó;

– Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó.

Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (*những người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan*) có quyền được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và có quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Nội dung quyền đối với giống cây trồng

Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng có các quyền sau:

– Sử dụng, cho phép hoặc ngăn cấm người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống đã được bảo hộ: sản xuất hoặc nhân giống; chế biến nhằm mục đích nhân giống; chào hàng; bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác; xuất khẩu; nhập khẩu; lưu giữ để thực hiện các hành vi trên;

– Để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao đối với giống cây trồng.

• Phạm vi quyền

Một vấn đề có ý nghĩa quan trọng liên quan đến quyền sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp là vấn đề độc quyền. Theo quy định của pháp luật, chỉ chủ sở hữu mới được phép sử dụng hoặc cho phép sử dụng những đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc quyền của mình. Tuy nhiên, để cân bằng lợi ích của chủ sở hữu với lợi ích của xã hội, có những giới hạn nhất định đối với độc quyền. Các ngoại lệ này được quy định tại các Điều 25, 26, 32, 33, 125 và 190 Luật Sở hữu trí tuệ.

• Giới hạn quyền

Giới hạn về không gian (lãnh thổ)

Pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi lãnh thổ nước Việt Nam. Sự thừa nhận này không có giá trị ngoài lãnh thổ Việt Nam. Điều này được hiểu như sau:

Nếu tại Việt Nam một chủ thể là chủ sở hữu một đối tượng sở hữu trí tuệ nhất định thì không có nghĩa là ở nước khác, đối tượng đó cũng thuộc quyền sở hữu của người đó mà có thể thuộc về người khác hoặc không thuộc của ai cả. Do đó, để được hưởng quyền sở hữu trí tuệ ở nước khác, chủ sở hữu phải đáp ứng điều kiện nhất định hoặc làm những thủ tục đăng ký, tiến hành các thủ tục pháp lý khác để được hưởng quyền;

Cũng như vậy, không thể lấy các cơ sở phát sinh quyền sở hữu trí tuệ ở một nước khác để nói rằng hiển nhiên mình có quyền sở hữu trí tuệ đó ở Việt Nam; nói cách khác, các văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, giống cây trồng hoặc các căn cứ phát sinh các quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ ở nước khác không có giá trị bảo hộ ở Việt Nam;

Một điểm cần lưu ý về tính lãnh thổ của quyền sở hữu trí tuệ (*trừ tên thương mại có hiệu lực ở khu vực kinh doanh liên quan*) là: mỗi quyền sở hữu trí tuệ được xác lập tại một nước thì đều có giá trị pháp luật ở trên toàn lãnh thổ nước đó.

Giới hạn về thời gian (thời hạn bảo hộ)

Với đa số các đối tượng sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu đối với chúng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định. Trong thời hạn mà quyền sở hữu trí tuệ còn hiệu lực, chủ sở hữu được hưởng các nội dung quyền như đã trình bày ở phần trên. Sau thời hạn đó, các quyền đó tự động mất đi, đối tượng sở hữu trí tuệ tương ứng trở thành vô chủ hoặc của tất cả mọi người, bất kỳ ai cũng có thể sử dụng mà không bị cấm đoán hay ràng buộc. Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, thời hạn bảo hộ áp dụng cho các đối tượng cụ thể như sau:

– Quyền nhân thân của tác giả (trừ quyền công bố) được bảo hộ vô thời hạn;

– Quyền công bố tác phẩm và quyền tài sản (*đối với quyền tác giả*) có thời hạn bảo hộ như sau:

+ Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm dưới đây;

+ Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm trên, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

– Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình;

– Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc năm mươi năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố;

– Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

Thời hạn bảo hộ nêu trên chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm chấm dứt thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

– Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn;

– Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn;

– Quyền đối với kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm;

– Quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau:

+ Kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;

+ Kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

– Quyền đối với nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm;

– Quyền đối với chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

– Quyền đối với giống cây trồng mới: Có hiệu lực từ ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đến hết 25 năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết 20 năm đối với các giống cây khác.

Giới hạn bởi quyền của người sử dụng trước (đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp)

Đối với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp, chủ sở hữu không được phép ngăn cấm người sử dụng trước các đối tượng đó nếu người sử dụng trước không mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng so với tình trạng sử dụng trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (nếu có) của đơn đăng ký sáng chế/kiểu dáng công nghiệp tương ứng. Trong trường hợp người sử dụng trước có mở rộng phạm vi hoặc khối lượng sử dụng thì chủ sở hữu sáng chế/kiểu dáng công nghiệp có quyền yêu cầu xử lý nhưng chỉ áp dụng đối với phần mở rộng nói trên.

Một số nghĩa vụ của chủ sở hữu

Bên cạnh quy định các quyền, pháp luật cũng đặt ra một số nghĩa vụ nhất định đối với chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ. Nếu không thực hiện các nghĩa vụ mà không có lý do chính đáng thì có thể gây ra những hậu quả pháp lý nhất định.

– Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ:

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế hoặc giống cây trồng mới. Pháp luật quy định chủ văn bằng bảo hộ các đối tượng này hàng năm phải duy trì hiệu lực, nếu không hiệu lực của văn bằng bảo hộ sẽ bị chấm dứt.

– Nghĩa vụ sử dụng:

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, nhãn hiệu hoặc giống cây trồng. Pháp luật đòi hỏi chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng phải sử dụng các đối tượng mà mình sở hữu để đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Nếu trong những tình huống đặc biệt như xảy ra thiên tai, dịch bệnh... mà chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng không đáp ứng được đòi hỏi và nếu có người khác có khả năng sử dụng đối tượng đó nhưng không được chủ sở hữu cho phép mà không có lý do chính đáng thì nhà nước bắt buộc chủ sở hữu phải cho phép người đó sử dụng hoặc thậm chí nhà nước nhân danh mình sử dụng các đối tượng này để đáp ứng những tình huống để bảo vệ lợi ích xã hội, sức khỏe cộng đồng... Đối với nhãn hiệu, nếu trong thời gian 5 năm liên tục mà chủ sở hữu nhãn hiệu không sử dụng

nhãn hiệu đó mà không có lý do chính đáng thì quyền sở hữu đối với nhãn hiệu đó sẽ bị chấm dứt.

– Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả:

Nghĩa vụ này áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mới. Đây là một nghĩa vụ quan trọng mà chủ sở hữu phải thực hiện bởi quy định về nghĩa vụ này đồng thời cũng thiết lập quyền tài sản của tác giả đối với các đối tượng tương ứng mà mình sáng tạo ra. Theo quy định này, trong suốt thời hạn bảo hộ, nếu chủ sở hữu các đối tượng trên không phải là người tạo ra đối tượng tương ứng thì phải trích một phần tiền làm lợi do các đối tượng này mang lại do được khai thác để trả cho tác giả. Tỷ lệ trích do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì mức tối thiểu được áp dụng như sau: đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: 10% số tiền làm lợi tính theo mỗi năm sử dụng và 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng.

Chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

Luật Sở hữu trí tuệ quy định một số tình huống dẫn tới việc văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng bị chấm dứt hoặc huỷ bỏ hiệu lực. Hệ quả của việc chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ là việc chấm dứt quyền sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng tương ứng.

• Chấm dứt hiệu lực

Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

– Chủ văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;

– Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;

– Chủ văn bằng bảo hộ không còn tồn tại hoặc chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu không còn hoạt động kinh doanh mà không có người thừa kế hợp pháp;

– Nhãn hiệu không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn 5 năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm

dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất 3 tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;

– Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;

– Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

– Các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó.

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Băng bảo hộ giống cây trồng có thể bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau:

– Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp băng;

– Chủ băng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực theo quy định;

– Chủ băng bảo hộ không cung cấp các tài liệu, vật liệu nhân giống cần thiết để duy trì và lưu giữ giống cây trồng theo quy định;

– Chủ băng bảo hộ không thay đổi tên giống cây trồng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng.

Mọi tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng đình chỉ hiệu lực Băng bảo hộ giống cây trồng khi giống cây trồng đó không còn đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

• **Hủy bỏ hiệu lực**

Văn bằng bảo hộ bị hủy bỏ toàn bộ hiệu lực trong các trường hợp sau:

– Người nộp đơn đăng ký không có quyền đăng ký và không được chuyển nhượng quyền đăng ký đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu;

– Đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng mới không đáp ứng các điều kiện được bảo hộ tại thời điểm cấp văn bằng bảo hộ;

Văn bằng bảo hộ bị huỷ bỏ một phần hiệu lực trong trường hợp phần đó không đáp ứng điều kiện bảo hộ.

Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc giống cây trồng huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp quy định nêu trên với điều kiện phải nộp phí và lệ phí.

Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là suốt thời hạn bảo hộ; đối với nhãn hiệu thì thời hiệu này là 5 năm kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ, trừ trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp do sự không trung thực của người nộp đơn.

Chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ

Cũng giống như quyền sở hữu tài sản vật chất, quyền sở hữu trí tuệ cũng bao hàm nội dung quyền của chủ sở hữu để thừa kế hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ cho người khác.

4.4. Bảo vệ quyền

Luật Sở hữu trí tuệ 2005 quy định các biện pháp bảo vệ quyền khi có hành vi xâm phạm, bao gồm áp dụng các biện pháp công nghệ, biện pháp hành chính, biện pháp hình sự và biện pháp dân sự.

Chuyên đề 2

ĐĂNG KÝ, XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Khi một doanh nghiệp đầu tư những khoản chi phí rất lớn cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để đổi mới công nghệ, cải tiến sản phẩm thì họ có quyền hi vọng sản phẩm mới sẽ có sức cạnh tranh trên thị trường. Nếu người khác được tự do sao chép sản phẩm mới doanh nghiệp này thì họ còn có khả năng cạnh tranh cao hơn với giá bán thấp hơn vì họ không phải đầu tư nghiên cứu triển khai. Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các thành quả đầu tư sáng tạo sẽ dành cho doanh nghiệp này độc quyền khai thác sản phẩm mới trong một khoảng thời gian đủ để bạn thu hồi vốn đầu tư và thu lãi để tái đầu tư.

Nếu doanh nghiệp đã có tên tuổi, hoặc hàng hoá, dịch vụ đã có tiếng tăm trên thị trường thì uy tín đó dưới tên thương mại và nhãn hiệu sẽ được bảo hộ. Tuy nhiên để được bảo hộ, các đối tượng sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp cần phải xác định rõ và được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Hệ thống sở hữu trí tuệ cho phép bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích của các nhà sáng tạo và lợi ích xã hội, tạo nên một môi trường khuyến khích sáng tạo phục vụ lợi ích chung.

1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ cần đăng ký xác lập quyền

Đối với quyền tác giả được bảo hộ theo nguyên tắc "tính nguyên gốc", tức là từ khi các đối tượng đó được tạo ra và được thể hiện dưới một hình thức nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng

ký và áp dụng cho tất cả các loại hình tác phẩm là viết, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc hay phần mềm máy tính...

Quyền liên quan được bảo hộ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá được định hình hoặc thực hiện nếu không gây phương hại đến quyền tác giả, mà không phụ thuộc vào việc đăng ký và nội dung, chất lượng hay hình thức thể hiện của các đối tượng đó.

Quyền sở hữu công nghiệp gồm bảy đối tượng, đó là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, bí mật kinh doanh và cách thức bảo hộ đối với từng đối tượng là không giống nhau.

– Sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bảo hộ trên cơ sở đăng ký, kể cả đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu;

– Tên thương mại và bí mật kinh doanh được bảo hộ theo cơ chế không bắt buộc phải đăng ký. Nếu một tên thương mại khi được sử dụng mà đáp ứng yêu cầu về tính phân biệt chủ thể kinh doanh trong cùng lĩnh vực và địa bàn kinh doanh thì sẽ mặc nhiên được bảo hộ mà không cần đăng ký. Những thông tin có giá trị kinh tế liên quan đến kinh doanh (bí quyết kỹ thuật hay bí mật thương mại) mà được bảo mật bằng những biện pháp cần thiết thì không cần phải đăng ký mà vẫn được bảo hộ chừng nào thông tin đó vẫn còn giữ được bí mật.

Giống cây trồng được bảo hộ thông qua đăng ký cấp văn bằng, nếu có tính mới, tính khác biệt, tính ổn định và có tên phù hợp.

2. Khái niệm và yêu cầu bảo hộ đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ cần đăng ký

2.1. Sáng chế

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên (*Khoản 12, Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ*). Tức là, sáng chế phải là giải

pháp kỹ thuật. Giải pháp kỹ thuật đó thể hiện dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể của đời sống con người bằng việc ứng dụng các định luật, quy luật tự nhiên mà trước đó con người đã phát hiện ra.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế phải thoả mãn ba điều kiện: (i) Phải có tính mới thế giới; (ii) Phải có trình độ sáng tạo (*tính không hiển nhiên*); và (iii) Phải có khả năng áp dụng công nghiệp.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích phải thoả mãn hai điều kiện: (i) Phải có tính mới thế giới; (ii) Phải có khả năng áp dụng công nghiệp.

Các đối tượng loại trừ

Trước hết, Nhà nước không bảo hộ các sáng chế xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc sáng chế liên quan quốc phòng, an ninh. Thường các sáng chế đó đi ngược lại với lợi ích xã hội, chống lại nhân loại và trật tự xã hội; nếu được áp dụng sẽ có nguy cơ huỷ diệt con người, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ cộng đồng, ảnh hưởng môi trường và an ninh quốc gia.

Ngoài những sáng chế nêu trên, pháp luật còn quy định một số đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế: phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học; sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh, chương trình máy tính; cách thức thể hiện thông tin; giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ; giống thực vật, giống động vật; quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh; phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

2.2. Kiểu dáng công nghiệp

Theo Luật Sở hữu trí tuệ: "Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp các yếu tố này".

Kiểu dáng được thể hiện qua sản phẩm, bộ sản phẩm. Có nghĩa là đối tượng bảo hộ của kiểu dáng không phải là sản phẩm hay bộ sản phẩm mà là kiểu dáng gắn liền với sản phẩm, bộ sản phẩm đó. Sản phẩm được hiểu là đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập. Bộ sản phẩm là tập hợp từ hai sản phẩm trở lên có chức năng và kết cấu riêng biệt thường được sử dụng cùng nhau để thực hiện chung một nhiệm vụ, hoặc theo tập quán thường được sử dụng cùng với nhau: Bộ bàn ghế, bộ ấm chén, bộ bát đĩa, bộ dao ăn, bộ đôn và chậu hoa...

Theo quy định, để được bảo hộ là kiểu dáng công nghiệp thì kiểu dáng đó phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm có: (i) Có tính mới; (ii) Có tính sáng tạo (*tính không hiển nhiên*) và (iii) có khả năng áp dụng công nghiệp (*dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm theo phương pháp công nghiệp và thủ công nghiệp – khả năng tái chế hàng loạt*).

Cũng như sáng chế, Nhà nước không bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp trái với trật tự công cộng, đạo đức xã hội hoặc kiểu dáng công nghiệp có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp: Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có; hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp; hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng.

2.3. Thiết kế bố trí mạch tích hợp

Mạch tích hợp bán dẫn (còn gọi là *IC, chip, mạch vi điện tử*) được sử dụng trong rất nhiều loại sản phẩm, bao gồm những sản phẩm dùng trong đời sống hàng ngày như đồng hồ, ti vi, máy giặt, ô tô... cũng như các thiết bị xử lý dữ liệu tinh vi khác.

Theo định nghĩa được nêu trong Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với thiết kế bố trí (*Hiệp ước IPIC*) và quy định hiện hành của Việt Nam, mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả

các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm sáng tạo trí óc của con người, thường là kết quả của sự đầu tư lớn cả về mặt thời gian nghiên cứu cũng như về tài chính. Việc sáng tạo những thiết kế bố trí mới để giảm kích thước của những mạch tích hợp hiện có đồng thời nâng cấp chức năng của mạch là nhu cầu thực tiễn. Mạch tích hợp càng nhỏ thì càng cần ít nguyên liệu sản xuất vì chiếm không gian ít hơn, lợi ích kinh tế thu được nhiều hơn.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp muốn được bảo hộ phải đáp ứng 2 điều kiện: (i) Có tính nguyên gốc và (ii) Có tính mới thương mại.

Nhà nước không bảo hộ các thiết kế bố trí trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng hoặc thiết kế bố trí có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là thiết kế bố trí: Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn; Thông tin, phần mềm có trong mạch tích hợp bán dẫn.

2.4. Nhãn hiệu

Luật Sở hữu trí tuệ 2005 sử dụng thuật ngữ "nhãn hiệu" thay cho thuật ngữ "nhãn hiệu hàng hoá" đã được sử dụng trong hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ trước đó. Theo đó, nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu có khả năng thể hiện dưới dạng đồ hoạ, do vậy, các loại dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ.

Theo quy định pháp luật Việt Nam, nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng 2 điều kiện sau:

(i) Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

(ii) Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Nhà nước không bảo hộ các nhãn hiệu trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng và nguyên tắc nhân đạo; như các dấu hiệu gây kích động hằn thù, trái với đạo đức và vi phạm thuần phong mỹ tục...

Một số dấu hiệu bị pháp luật loại trừ không bảo hộ vì một số lý do như: đó là dấu hiệu thuộc quyền sử dụng chung, các dấu hiệu mang tính mô tả, các dấu hiệu có tính chất lừa dối, các dấu hiệu trái với đạo đức hoặc trật tự công cộng, các dấu hiệu sử dụng riêng cho quốc gia, các cơ quan công quyền hoặc tổ chức quốc tế.

Luật Sở hữu trí tuệ quy định cụ thể các dấu hiệu không được bảo hộ là nhãn hiệu tại Điều 73, cụ thể như sau:

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;

– Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

2.5. Chỉ dẫn địa lý

Trước khi có Luật Sở hữu trí tuệ 2005, pháp luật Việt Nam bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới hai hình thức. Một loại chỉ dẫn địa lý đặc biệt là tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ trên cơ sở đăng ký xác lập quyền. Các chỉ dẫn địa lý khác (không phải tên gọi xuất xứ hàng hoá) được bảo hộ trên cơ sở quyền được xác lập tự động, không cần phải đăng ký.

Tuy nhiên, phù hợp với sự phát triển của luật pháp quốc tế và nâng cao hiệu quả bảo hộ chỉ dẫn địa lý nói chung, Luật Sở hữu trí tuệ gộp hai đối tượng này thành một, được gọi chung là "chỉ dẫn địa lý" và bảo hộ theo nguyên tắc quyền được xác lập trên cơ sở đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý.

(ii) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Để cân bằng lợi ích cũng như bảo đảm đúng mục tiêu bảo hộ chỉ dẫn địa lý, trong một số trường hợp, chỉ dẫn địa lý sẽ không được bảo hộ tại Việt Nam. Cụ thể, những đối tượng sau đây sẽ không được bảo hộ là chỉ dẫn địa lý:

– Những tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của một loại hàng hoá ở Việt Nam;

– Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ hay đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

– Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm.

– Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

2.6. Giống cây trồng

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

Vật liệu thu hoạch là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, đáp ứng các điều kiện bảo hộ về tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

3. Nguyên tắc bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ

3.1. Nguyên tắc bảo hộ theo lãnh thổ

Theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc thừa nhận, các đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ theo nguyên tắc lãnh thổ. Một đối tượng SHCN muốn được bảo hộ ở một quốc gia hay lãnh thổ nào thì phải tiến hành các thủ tục xác lập quyền theo quy định của pháp luật quốc gia hay lãnh thổ đó. Nếu đối tượng SHCN nào đó mà quyền được xác lập theo thủ tục đăng ký, thì khi được cấp văn bằng bảo hộ, đối tượng đó chỉ được bảo hộ tại quốc gia nơi cấp văn bằng bảo hộ mà thôi. Với những đối tượng việc xác lập quyền

không trên cơ sở đăng ký thì đối tượng SHCN đó phải đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo quy định của pháp luật nơi tuyên bố bảo hộ.

Không thể lấy việc bảo hộ của một quốc gia cụ thể để nói rằng đối tượng SHCN đó cũng được bảo hộ ở những quốc gia khác. Việc một đối tượng SHCN được bảo hộ ở nhiều nước, thì được hiểu rằng đối tượng đó tiến hành đăng ký bảo hộ ở nhiều nước, có thể tiến hành đăng ký trực tiếp (trực tiếp nộp đơn vào quốc gia đó) hoặc thông qua đăng ký quốc tế (trên cơ sở quy định của các điều ước quốc tế). Điều này để nói rằng, không có sáng chế quốc tế, nhãn hiệu quốc tế hay kiểu dáng công nghiệp quốc tế, mà chỉ có sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp đăng ký bảo hộ theo con đường quốc tế.

3.2. Nguyên tắc bảo hộ có thời hạn

Hầu hết các quốc gia đều quy định việc bảo hộ các đối tượng SHCN được ấn định theo thời gian. Thời gian bảo hộ các đối tượng SHCN là không giống nhau. Thời hạn bảo hộ sáng chế thường tối đa là 20 năm, kiểu dáng công nghiệp tối đa là 15 năm (mỗi chu kỳ là 5 năm và gia hạn tối đa 2 lần); nhãn hiệu thì không hạn chế thời gian, chừng nào nó tiếp tục được gia hạn cho mỗi chu kỳ 10 năm; chỉ dẫn địa lý thì bảo hộ vô thời hạn, chừng nào đối tượng vẫn đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

Hết thời gian bảo hộ, hay đối tượng bị chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ trước thời hạn (do không nộp lệ phí duy trì hiệu lực); đối tượng không thực hiện gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ, thì các đối tượng đó trở thành tài sản chung

4. Thủ tục đăng ký xác lập quyền cho các đối tượng sở hữu công nghiệp

Nếu có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký cùng một sáng chế hoặc đăng ký các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau hoặc đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương

tự với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện được cấp văn bằng bảo hộ.

Nếu có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và có cùng ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ có thể được cấp cho một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì tất cả các đơn đó đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Người đăng ký bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau: (i) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Việt Nam cũng là thành viên hoặc có sự thoả thuận cùng áp dụng nguyên tắc này; (ii) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước khác là thành viên điều ước, cư trú hoặc sản xuất kinh doanh tại Việt Nam hoặc nước thành viên điều ước; (iii) Trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên; (iv) Đơn được nộp trong thời hạn ấn định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Theo Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (*Việt Nam là thành viên*), thời hạn hưởng quyền ưu tiên là 6 tháng đối với đơn đăng ký nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp; thời hạn hưởng quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế là 12 tháng.

Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn tương ứng với nội dung trong đơn.

Ngày ưu tiên của đơn là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên. Ví dụ, một người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hay nhãn hiệu ở Trung Quốc, sau đó trong thời hạn 6 tháng (đối với kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu) hay 12 tháng (đối với sáng chế) người này nộp chính đơn đó

vào Việt Nam thì ngày ưu tiên của đơn đó để tính là ngày nộp đơn ở Việt Nam chính là ngày nộp đơn ở Trung Quốc (nếu họ xin hưởng quyền ưu tiên). Và do đó tất cả các đơn có cùng đối tượng sở hữu công nghiệp nộp vào Việt Nam sau ngày người đó nộp đơn ở Trung Quốc đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ ở Việt Nam theo nguyên tắc nộp đơn đầu tiên.

Nếu là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam thì nộp đơn trực tiếp hoặc thông qua uỷ quyền dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Nộp đơn trực tiếp được hiểu là người có quyền đăng ký có thể trực tiếp nộp đơn tại những địa điểm mà Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thiết lập hoặc nộp qua bưu điện đến những địa chỉ nói trên. Tuy nhiên, người nộp đơn có thể không trực tiếp làm những việc trên đây mà uỷ quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm thay mình và trả lệ phí cho việc làm thay đó.

Nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài không đáp ứng các yêu cầu trên đây thì bắt buộc phải nộp đơn thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Người nộp đơn là tổ chức cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có quyền tự mình nộp đơn đăng ký hoặc có thể thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Người nộp đơn là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam bắt buộc phải nộp đơn đăng ký qua tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp.

Nếu người nộp đơn chưa hiểu rõ cách thức làm và nộp đơn đăng ký và không muốn tham vấn Cục Sở hữu trí tuệ thì nên sử dụng dịch vụ chuyên nghiệp – thuê các tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thay mặt mình làm và nộp đơn.

• Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hiểu là tập hợp nhiều tài liệu hợp thành hồ sơ đăng ký yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho đối tượng

tương ứng. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu chung quy định tại Điều 100 Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm ba loại tài liệu tối thiểu là: (i) Tờ khai đăng ký (theo mẫu quy định); (ii) Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ; (iii) Chứng từ nộp lệ phí. Ngoài ra, tùy từng loại đơn và tùy cách thức nộp đơn, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp có thể có một số loại tài liệu khác sau đây: giấy uỷ quyền (*nếu nộp đơn thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp*); tài liệu chứng minh quyền đăng ký (*nếu người nộp đơn đăng ký thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác*); tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (*nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên*)...

Mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một Văn bằng bảo hộ tương ứng. Có nghĩa là, một đơn không thể yêu cầu bảo hộ từ hai sáng chế, hai nhãn hiệu hay hai kiểu dáng công nghiệp trở lên; và một đơn cũng không thể vừa yêu cầu bảo hộ sáng chế lại vừa yêu cầu bảo hộ cả nhãn hiệu hay kiểu dáng công nghiệp. Đơn phải được làm bằng tiếng Việt, ngoại trừ một số tài liệu sau đây có thể làm ngôn ngữ khác tiếng Việt, nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp có yêu cầu: giấy uỷ quyền; tài liệu chứng minh quyền đăng ký; tài liệu chứng minh quyền ưu tiên và các tài liệu khác để bổ trợ cho đơn. Đơn phải được trình bày trên khổ giấy A4 theo mẫu, mỗi loại tài liệu phải đủ số lượng bản theo yêu cầu và phải được đánh máy hoặc in rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xoá, không sửa chữa. Muốn được bảo hộ đối tượng nào thì làm đơn yêu cầu bảo hộ cho đối tượng đó (*ví dụ muốn bảo hộ sáng chế thì làm đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế và với nhãn hiệu hay kiểu dáng công nghiệp cũng vậy*) và theo mẫu dành cho mỗi loại đơn, đồng thời đáp ứng các yêu cầu theo những quy định riêng cho mỗi loại đơn.

• Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế

Tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế. Bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế. Phần mô tả sáng chế phải: (i) Bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người

có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó; (ii) Giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo (*nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế*); (iii) Làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế. Phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và giải pháp phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ. Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.

• **Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp**

Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp đăng ký bảo hộ gồm bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp gồm bản mô tả và phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp. Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện: (i) Bộc lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp và nêu rõ các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất đã biết, phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ. (ii) Nếu đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ các phương án và chỉ rõ các đặc điểm khác biệt giữa phương án cơ bản với các phương án còn lại. (iii) Trường hợp kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đăng ký là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ sản phẩm đó. Phạm vi bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp phải nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ, bao gồm các đặc điểm mới, khác biệt với các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết. Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp.

• **Yêu cầu đối với đơn thiết kế bố trí**

Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ gồm: bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí; thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí; mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế đã được khai thác thương mại.

• Yêu cầu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu

Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định nhãn hiệu cần bảo hộ trong đơn đăng ký nhãn hiệu bao gồm: mẫu nhãn hiệu và danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (*nếu đăng ký nhãn hiệu tập thể hay nhãn hiệu chứng nhận*).

Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả để làm rõ các yếu tố cấu thành của nhãn hiệu và ý nghĩa tổng thể của nhãn hiệu nếu có; nếu nhãn hiệu có từ, ngữ thuộc ngôn ngữ tượng hình thì từ, ngữ đó phải được phiên âm; nhãn hiệu có từ, ngữ bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt.

Hàng hoá, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thoả ước Ni-xơ về phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố.

Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu; các tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể; danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu; các điều kiện sử dụng nhãn hiệu; biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu.

Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải có những nội dung chủ yếu sau đây: tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhãn hiệu; điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu; các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu; phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu; chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có.

• Yêu cầu đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

Tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định chỉ dẫn địa lý cần bảo hộ trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm: tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý; sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù,

đanh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và các yếu tố đặc trưng của điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất, chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm đó; bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý; tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó, nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài.

Bản mô tả tính chất đặc thù phải có các nội dung chủ yếu sau đây: mô tả loại sản phẩm tương ứng, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm quan của sản phẩm; cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý; chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý theo nghĩa tương ứng; mô tả phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định; thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý; thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm.

Nếu đơn đăng ký sở hữu công nghiệp làm bằng giấy thì người nộp đơn có thể trực tiếp nộp đơn hoặc gửi qua bưu điện để đến địa điểm nhận đơn của Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Nếu đơn làm theo hệ thống điện tử thì việc nộp đơn sẽ tuân theo quy định nộp đơn điện tử. Người nộp đơn cũng có thể nộp đơn thông qua uỷ quyền cho dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, kể cả hai hình thức đơn trên đây.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:

– Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

– Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;

– Chứng từ phí, lệ phí nộp đơn.

5. Trình tự xử lý và theo đuổi đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp

Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp có quyền nhận đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là Cục Sở hữu trí tuệ có trụ sở tại Hà Nội và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Khi nhận được đơn, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ tiến hành các thủ tục để xác định đơn có được tiếp nhận hay không, nếu được tiếp nhận sẽ đóng dấu xác định ngày nộp đơn và đánh dấu ghi nhận số đơn.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây: đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức; đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ; người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn; đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn; người nộp đơn không nộp phí và lệ phí.

Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây: thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối; thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối; thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí; thực hiện thủ tục chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ.

Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được coi là hợp lệ thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ (*đối với thiết kế bố trí*) và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối hoặc không sửa chữa, sửa chữa không đạt khi có yêu cầu sửa chữa, bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Thời hạn thẩm định hình thức đối với tất cả các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là một tháng. Thời gian sửa chữa thiếu sót, bổ sung của đơn không được tính vào thời hạn thẩm định hình thức của đơn.

Công bố đơn đăng ký là hành vi pháp lý do cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHCN thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Tất cả các đơn đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp sau khi hợp lệ đều được công bố. Tài liệu để công bố đơn là các công báo về sở hữu công nghiệp (*có thể công báo công bố chung cho tất cả các đối tượng hoặc công báo công bố riêng cho từng đối tượng*). Ở Việt Nam, hiện nay việc công bố đơn được thực hiện trên Công báo sở hữu công nghiệp (tập A) phát hành mỗi tháng một kỳ.

Khi đơn được chấp nhận là hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đối với tất cả các loại đơn. Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại Cục Sở hữu trí tuệ nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu. Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí

và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.

Mục đích của việc công bố đơn là công bố với công chúng về tình trạng của một sáng chế, một dấu hiệu hay một kiểu dáng đã có người đăng ký, thời gian đăng ký, nhằm để tránh nghiên cứu trùng lặp hoặc thiết kế kiểu dáng, dấu hiệu giống hoặc tương tự dẫn đến bị từ chối bảo hộ nếu đi đăng ký. Đồng thời cũng xác lập quyền tạm thời của chủ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, đó là: kể từ ngày công bố đơn, người có quyền nộp đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp có quyền tạm thời đối với đối tượng đó được công bố đơn. Tức là, kể từ ngày công bố đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho đến ngày cấp văn bằng bảo hộ nếu có người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với các đối tượng đã được công bố trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn của mình cho người sử dụng đó biết. Nếu việc sử dụng vẫn tiếp tục mặc dù đã có thông báo như vậy thì sau khi được cấp văn bằng bảo hộ (*cần nhấn mạnh là phải chờ đến khi được cấp văn bằng*), chủ văn bằng có quyền yêu cầu người đã sử dụng các đối tượng đó trả một khoản tiền đền bù tương ứng với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng tương ứng trong khoảng thời gian tương ứng với thời gian đã sử dụng.

Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:

– Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;

– Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.

Riêng đơn đăng ký thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung.

Sau khi kết thúc việc thẩm định hình thức, nếu đơn hợp lệ sẽ chuyển sang giai đoạn thẩm định nội dung. Mục đích của việc thẩm định nội dung là nhằm đánh giá các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật đối với

các đối tượng tương ứng đăng ký bảo hộ, trên cơ sở đó Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hay không cấp văn bằng bảo hộ. Đối với đơn nhãn hiệu, đơn kiểu dáng công nghiệp và đơn chỉ dẫn địa lý thì thực hiện thẩm định nội dung ngay tức khắc (*thẩm định nội dung đương nhiên – thẩm định nội dung không cần yêu cầu*). Còn đối với đơn sáng chế thì việc thẩm định nội dung chỉ được thực hiện khi có yêu cầu thẩm định nội dung (*thẩm định nội dung hoãn*). Trong thời hạn 42 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên (*trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên*), người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.

Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là 36 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.

Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định trên đây thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn kiểu dáng công nghiệp, đơn nhãn hiệu, đơn chỉ dẫn địa lý là 6 tháng kể từ ngày công bố đơn. Thời hạn thẩm định nội dung đơn sáng chế là 12 tháng kể từ ngày công bố đơn (*nếu yêu cầu thẩm định nội dung đơn được nộp trước ngày công bố đơn*) hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung đơn (*nếu yêu cầu thẩm định nội dung đơn được nộp sau ngày công bố đơn*).

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây và phải nộp phí và lệ phí: sửa đổi, bổ sung đơn; tách đơn; yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn; yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.

Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (*nếu giấy uỷ quyền có nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn*). Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn. Tất cả các đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và tất cả các đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

- Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;
- Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất theo nguyên tắc nộp đơn đầu tiên;
- Đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên mà không được sự thống nhất của tất cả những người nộp đơn.

Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây: thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để

người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối; thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối.

Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Tất cả các văn bằng bảo hộ, kể cả sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hay huỷ bỏ hiệu lực đều được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp (tập B), mỗi tháng một kỳ.

Các loại văn bằng bảo hộ và hiệu lực của văn bằng:

Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn.

Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn.

Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn liên tiếp hai lần, mỗi lần 5 năm.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn và có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm.

Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực từ ngày cấp và có hiệu lực vô thời hạn.

Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây: (i) Kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn; (ii) Kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới; (iii) Kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, Cục Sở hữu trí tuệ có thể cấp phó bản Văn bằng bảo hộ cho các chủ sở hữu chung (*kể từ người thứ hai trở đi*). Nếu Văn bằng/phó bản văn bằng bảo hộ bị rách, nát... mà không thể sử dụng được thì Cục Sở hữu trí tuệ có thể cấp lại văn bằng/phó bản văn bằng bảo hộ khi có yêu cầu.

Các vấn đề nảy sinh thường gặp khi nộp đơn đăng ký

Trường hợp Cục sở hữu trí tuệ có thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ hoặc dự định từ chối đăng ký một đối tượng sở hữu công nghiệp nào đó, người nộp đơn cần sửa chữa những thiếu sót của đơn (*nếu có thể*) hoặc nêu lên ý kiến phản bác lý do dẫn đến dự định từ chối không xác đáng của Cục Sở hữu trí tuệ.

Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về việc có người khác phản đối việc đăng ký, người nộp đơn cần sửa đổi mẫu nhãn hiệu (*đối với đơn đăng ký nhãn hiệu*), sửa đổi kiểu dáng công nghiệp (*đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp*), sửa đổi bản mô tả nhằm thu hẹp phạm vi của yêu cầu bảo hộ nhưng không được làm thay đổi bản chất của sáng chế (*đối với đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế*) hoặc nêu ý kiến phản bác những lý lẽ, chứng cứ không xác đáng của người phản đối.

Từ khi nộp đơn đến trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định cấp văn bằng hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ chủ đơn có thể chủ động, hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn với điều kiện không mở rộng phạm vi bảo hộ và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng đã nêu trong đơn.

• Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước và Nghị định thư Madrid

Nguyên tắc và điều kiện đăng ký

Cá nhân, pháp nhân muốn đăng ký quốc tế nhãn hiệu thông qua Thỏa ước và Nghị định thư Madrid phải thoả mãn một số điều kiện sau đây:

– Trước hết phải là công dân, pháp nhân của quốc gia là thành viên của Thỏa ước hoặc Nghị định thư.

– Nhân hiệu đó được chấp nhận đăng ký ở quốc gia nơi xuất xứ nhân hiệu (*nếu đăng ký theo Thỏa ước*) hoặc đơn đã nộp tại nước xuất xứ (*nếu đăng ký theo Nghị định thư*);

– Hồ sơ đăng ký làm theo mẫu và ngôn ngữ thống nhất của quốc tế và chấp nhận nộp đủ lệ phí đăng ký quốc tế.

Công nhận đăng ký quốc tế nhân hiệu

Trong thời hạn 1 năm kể từ ngày nhận được hồ sơ xin đăng ký quốc tế nhân hiệu theo Thỏa ước và 18 tháng theo Nghị định thư Madrid từ Văn phòng quốc tế, quốc gia thành viên được chỉ định phải thẩm định về mặt nội dung của đơn để có quyết định chấp nhận hay không chấp nhận đăng ký quốc tế đó. Cũng trong thời hạn đó nếu không chấp nhận đăng ký quốc tế, quốc gia được chỉ định cũng phải ra thông báo về việc từ chối đăng ký.

Sau khi chấp nhận đăng ký quốc tế nhân hiệu, quốc gia chấp nhận đăng ký đó phải công bố trên công báo nhân hiệu hoặc trên công báo chung về sở hữu công nghiệp, trong đó có công bố nhân hiệu.

• **Giải quyết khiếu nại liên quan đến xác lập quyền sở hữu công nghiệp**

Giải quyết khiếu nại về từ chối đơn hợp lệ

Trong thời hạn 90 ngày, người nộp đơn yêu cầu bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền khiếu nại bằng văn bản tới Cục Sở hữu trí tuệ về việc từ chối chấp nhận đơn hợp lệ sau khi nhận được hoặc biết được thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ của Cục Sở hữu trí tuệ và phải nộp lệ phí khiếu nại. Trường hợp do trở ngại khách quan, bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại nói trên.

Cục Sở hữu trí tuệ phải giải quyết khiếu nại trong thời hạn 30 ngày hoặc 45 ngày nếu vụ việc phức tạp. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại. Kết quả giải quyết khiếu nại phải bằng văn bản và gửi cho người khiếu nại theo đúng thủ tục giải quyết khiếu nại.

Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục Sở hữu trí tuệ (*khiếu nại lần đầu*), thì trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại, có quyền khiếu nại lên Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc kiện ra toà án hành chính.

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai là 45 ngày hoặc 60 ngày nếu vụ việc phức tạp. Thời gian sửa đổi hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại phải bằng văn bản và gửi cho người khiếu nại. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết hành chính lần hai, người có quyền khiếu nại có quyền tiếp tục khởi kiện ra toà án hành chính.

Giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cấp văn bằng bảo hộ, chấp nhận đăng ký quốc tế nhãn hiệu

Người nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ có quyền khiếu nại với Cục Sở hữu trí tuệ về việc từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Người nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thoả ước và Nghị định thư Madrid có quyền khiếu nại với Cục Sở hữu trí tuệ về việc từ chối bảo hộ tại Việt Nam.

Thời hiệu khiếu nại đối với các trường hợp trên đây là 90 ngày kể từ ngày người có quyền khiếu nại nhận được hoặc biết được thông báo từ chối bảo hộ. Các trở ngại khách quan không được tính vào thời hiệu khiếu nại.

Bất kỳ người thứ ba nào có quyền và lợi ích liên quan đến việc cấp văn bằng bảo hộ, việc chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thoả ước và Nghị định thư Madrid đều có quyền khiếu nại với Cục Sở hữu trí tuệ về việc không cấp, cấp văn bằng bảo hộ; không chấp nhận, chấp nhận đăng ký quốc tế. Người khiếu nại phải nộp lệ phí khiếu nại.

Trong trường hợp này, thời hiệu khiếu nại là 5 năm tính từ ngày cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký quốc tế bắt đầu có hiệu lực. Riêng các trường hợp quyền sở hữu công nghiệp được xác lập do động cơ không lành mạnh của người có yêu cầu xác lập thì thời hiệu khiếu nại là suốt thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ và đăng ký quốc tế có hiệu lực. Trường hợp do

trở ngại khách quan, bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại nói trên.

Trong thời hạn 30 ngày hoặc 45 ngày đối với các trường hợp phức tạp, Cục Sở hữu trí tuệ phải có quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản gửi cho người khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục Sở hữu trí tuệ hay chấp nhận đăng ký quốc tế, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, người khiếu nại có quyền khiếu nại tiếp lên Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khởi kiện ra toà án hành chính. Trong thời hạn 45 hoặc 60 ngày đối với vụ việc phức tạp, Cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản gửi cho người khiếu nại. Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại không được tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại lần hai, người có quyền khiếu nại có quyền khởi kiện ra toà án hành chính.

Chuyên đề 3

CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Khái quát về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Theo thông lệ, sở hữu trí tuệ là một khái niệm chung nhất trong đó bao hàm ba nhánh, đó là quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng mới. Đến lượt sở hữu công nghiệp thì đây cũng là một khái niệm chung dùng để chỉ hàng loạt các đối tượng cụ thể.

Nói chung, quyền sở hữu trí tuệ là các quyền xuất phát từ các sáng tạo trí tuệ của con người (như sáng chế, kiểu dáng, thiết kế bố trí mạch IC...). Để có được các thành quả sáng tạo trí tuệ này, thường phải đầu tư trí tuệ, công sức, tài chính... và trong nhiều trường hợp khoản đầu tư này là rất lớn (ví dụ, thông thường để có thể đưa ra thị trường một loại thuốc chữa bệnh (tân dược) mới, cần phải tiêu tốn khoảng 100 triệu đôla Mỹ). Vì lẽ công bằng, chủ đầu tư của các thành quả này cần phải được bồi đắp chi phí đầu tư, từ đó có động lực cho hoạt động sáng tạo và đó chính là chức năng của hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Nhà nước sẽ dành cho chủ sở hữu một khoảng thời gian nhất định để độc quyền khai thác và ngăn cấm người khác khai thác thành quả sáng tạo của mình nhằm thu hồi vốn đầu tư và thu lợi một cách hợp lý.

Một chế độ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp có hiệu quả sẽ thúc đẩy đầu tư trong nước cũng như đầu tư nước ngoài, đặc biệt thu hút các công nghệ mới, tiên tiến phục vụ cho phát triển kinh tế đất nước. Chỉ có xây dựng và thực thi một chế độ bảo hộ có hiệu quả quyền sở hữu công nghiệp thì các nhà đầu tư nước ngoài mới tin tưởng các thành quả đầu tư của họ

sẽ không bị đánh cắp ở Việt Nam và từ đó họ mới có thể sẵn sàng chuyển giao cho các doanh nghiệp Việt Nam hoặc trực tiếp đầu tư vào các doanh nghiệp do họ sở hữu ở Việt Nam.

Sẽ không công bằng nếu một người bỏ vốn đầu tư để nghiên cứu tạo ra các sản phẩm mới cũng như đầu tư cho quảng cáo, khuyến mại để người tiêu dùng biết và mua sản phẩm trong khi một người khác không phải tốn kém vẫn bán được hàng do nhái sản phẩm của người khác. Đây chính là chức năng tạo dựng và bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh của cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu công nghiệp nói riêng. Bằng cơ chế bảo hộ độc quyền, pháp luật sở hữu trí tuệ chống lại mọi hành vi sử dụng các dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu đang được bảo hộ cũng như những hành vi bộc lộ, sử dụng trái phép thông tin bí mật được bảo hộ..., từ đó tạo dựng và bảo vệ được môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp.

Khi nói đến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, có một khái niệm thường xuất hiện là "thực thi" hoặc "bảo vệ" quyền sở hữu trí tuệ. Thực thi hay bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chính là các hoạt động của các chủ thể quyền và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chống lại các hành vi xâm phạm quyền, bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ có hiệu lực trên thực tế.

2. Các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Biện pháp dân sự

Giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự được hiểu là việc toà án giải quyết những tranh chấp về quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tranh chấp phát sinh từ quan hệ sở hữu trí tuệ có bản chất là các tranh chấp dân sự.

Giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự là cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hữu hiệu nhất. Điều này được lý giải là do thủ tục dân sự có tính dân chủ, khả năng duy trì và bảo đảm công bằng của các thiết chế của thủ tục dân sự so với các thủ tục khác như thủ

tục hành chính. Bản chất của biện pháp dân sự là thông qua việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến sở hữu trí tuệ tại toà án, các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không chỉ được quyền yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ một cách có hiệu quả mà còn buộc bên vi phạm bồi thường thiệt hại do hành vi đó gây ra, bao gồm thiệt hại vật chất và thiệt hại tinh thần. Áp dụng thủ tục dân sự là con đường duy nhất để giải quyết thoả đáng vấn đề bồi thường thiệt hại đối với các hành vi xâm phạm.

So với biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng thủ tục hành chính và thủ tục hình sự thì biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng biện pháp dân sự được đánh giá là có nhiều ưu điểm hơn. Việc lựa chọn biện pháp dân sự sẽ có những thế mạnh mà hai biện pháp hành chính và hình sự không có.

Trên thế giới, thông thường chủ sở hữu trí tuệ yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, nhất là các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Họ lý giải một phần là bởi thủ tục này phù hợp với việc bảo vệ các quyền tài sản của cá nhân và tổ chức trong hoạt động kinh doanh và một phần là bởi các biện pháp đền bù, đặc biệt là khả năng áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bản thân hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là hành vi trái pháp luật gây thiệt hại ngoài hợp đồng, do vậy phải nhận thức đây là trách nhiệm dân sự. Không phải vô tình mà trong hầu hết các điều ước quốc tế có điều khoản về thực thi quyền sở hữu trí tuệ lại chủ yếu quy định cụ thể về các biện pháp dân sự. Hơn nữa, nếu có quy định về các biện pháp khác như biện pháp hành chính thì các điều ước quốc tế cũng quy định phải áp dụng trình tự như thủ tục dân sự (ví dụ như Hiệp định TRIPs).

Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm quyền theo yêu cầu của chủ thể quyền kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hay hình sự. Biện pháp dân sự là biện pháp chủ đạo ở các nước do ưu điểm là chấm dứt được hành vi xâm phạm quyền, ít tốn kém và được đền bù thoả đáng. Tuy nhiên, biện pháp này chưa phát

huy ở Việt Nam do thủ tục phức tạp, tâm lý người dân ngại đến toà án và một phần do hạn chế về năng lực của các toà án.

Biện pháp dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Cơ sở pháp luật của biện pháp dân sự là:

- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004;
- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ;
- Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BVHTTDL-BKHCN-BTP ngày 03/4/2008 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ tại toà án nhân dân.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, toà án có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Buộc bồi thường thiệt hại vật chất/tinh thần;
- Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại;
- Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời: thu giữ, kê biên, niêm phong...

Các tranh chấp quyền sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án**• Các tranh chấp về quyền tác giả**

– Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác phẩm phái sinh;

– Tranh chấp giữa các đồng tác giả về phân chia quyền đồng tác giả;

– Tranh chấp giữa cá nhân và tổ chức về chủ sở hữu quyền tác giả tác phẩm;

– Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với tác giả về tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng;

– Tranh chấp về thực hiện quyền nhân thân hoặc quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

– Tranh chấp về quyền tác giả đối với chương trình máy tính, suu tập dữ liệu giữa người cung cấp tài chính và các điều kiện vật chất có tính chất quyết định cho việc xây dựng, phát triển chương trình máy tính, suu tập dữ liệu với người thiết kế, xây dựng chương trình máy tính, suu tập dữ liệu;

– Tranh chấp về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu giữa người đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu với người tham gia sáng tạo và người sản xuất ra tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc tranh chấp giữa họ với nhau về tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác;

– Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm;

– Tranh chấp giữa chủ sở hữu quyền tác giả với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do người sử dụng không trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh

hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

– Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng quyền tác giả hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bản quyền tác giả;

– Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền tác giả;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

– Tranh chấp khác về quyền tác giả theo quy định của pháp luật.

• *Các tranh chấp về quyền liên quan*

– Tranh chấp giữa chủ đầu tư với người biểu diễn về quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; tranh chấp giữa người biểu diễn với người khai thác sử dụng các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn về tiền thù lao;

– Tranh chấp giữa nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với người thực hiện các quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình về quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất được phân phối đến công chúng;

– Tranh chấp giữa tổ chức phát sóng với người sử dụng các quyền của tổ chức phát sóng về quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của tổ chức đó được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng;

– Tranh chấp giữa người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

– Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng quyền liên quan không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do người sử dụng không phải trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm

ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

– Tranh chấp về quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (tranh chấp ai là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó...);

– Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm quyền liên quan;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền liên quan;

– Tranh chấp khác về quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

• *Các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp*

– Tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

– Tranh chấp về quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

– Tranh chấp về quyền tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí giữa người có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí với người đang sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp đó hoặc tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ với người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp giữa chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp với người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp liên quan đến việc chuyển giao quyền đó cho người khác, mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp;

- Tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí với người sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí trong khoảng thời gian từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo sở hữu công nghiệp đến ngày cấp văn bằng bảo hộ;
- Tranh chấp về quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (bao gồm cả tranh chấp về phần quyền của các đồng chủ sở hữu);
- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;
- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí;
- Tranh chấp về trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;
- Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;
- Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền sở hữu công nghiệp, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí;
- Tranh chấp phát sinh từ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh;
- Các tranh chấp khác về quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Biện pháp hành chính

Biện pháp hành chính được áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ kể cả trong trường hợp cố ý hay vô ý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Bản chất của các biện pháp xử lý hành chính là sử dụng quyền lực của các cơ quan hành chính và các quyết định hành chính để xử lý các hành vi xâm phạm quyền, trong đó thể hiện ý nghĩa trừng phạt, răn đe.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Cơ sở pháp luật của biện pháp hành chính là:

- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Luật Hải quan năm 2001;
- Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính;
- Các nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Hình thức phạt chính:
 - + Phạt cảnh cáo; hoặc
 - + Phạt tiền.
- Hình thức phạt bổ sung:
 - + Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, hàng hoá giả mạo;
 - + Tịch thu Văn bằng bảo hộ, giấy tờ tài liệu bị sửa chữa, tẩy xoá hoặc giả mạo;
 - + Tước quyền sử dụng giấy phép (đại diện sở hữu trí tuệ, thẻ giám định viên);
 - + Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vi phạm;
- Các biện pháp khắc phục hậu quả:
 - + Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh;
 - + Buộc tiêu huỷ hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng với mục đích phi thương mại;
 - + Buộc đưa ra khỏi Việt Nam hàng hoá quá cảnh vi phạm quyền sở hữu công nghiệp; buộc tái xuất hàng hoá xâm phạm quyền, hàng giả,

phương tiện, nguyên vật liệu sản xuất, hàng giả sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;

+ Một số biện pháp khác: buộc cải chính, buộc thu hồi tang vật, phương tiện bị tẩu tán...

Thực thi bằng các biện pháp hành chính là biện pháp hiện đang áp dụng phổ biến tại Việt Nam với lý do ít tốn kém, nhanh, có hiệu quả.

2.3. Biện pháp hình sự

Các biện pháp hình sự được áp dụng trong trường hợp có hành vi nguy hiểm, có dấu hiệu cấu thành tội phạm hình sự về sở hữu trí tuệ theo quy định của Bộ luật Hình sự. Cơ sở pháp luật của biện pháp hình sự:

– Luật Sở hữu trí tuệ 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

– Bộ luật Hình sự;

– Bộ luật Tố tụng hình sự;

– Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010;

– Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP năm 2008 hướng dẫn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Toà án là cơ quan có thẩm quyền được quyền áp dụng các hình phạt tù, phạt tiền và các biện pháp ngăn chặn khác. Toà án cấp quận, huyện có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức phạt tù dưới 7 năm. Toà án cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức tù từ 7 năm trở lên.

2.4. Giám định sở hữu trí tuệ hỗ trợ hoạt động thực thi

Giám định về sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân có chức năng giám định sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận

những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Giám định sở hữu trí tuệ gồm các nội dung sau:

- Xác định tình trạng pháp lý, khả năng bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, phạm vi quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ;
- Xác định các chứng cứ để tính mức độ thiệt hại;
- Xác định yếu tố xâm phạm quyền, sản phẩm/dịch vụ xâm phạm, yếu tố là căn cứ để xác định giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ, đối tượng xâm phạm;
- Xác định khả năng chứng minh tư cách của chủ thể quyền, chứng minh xâm phạm, hàng hoá xâm phạm hoặc khả năng chứng minh ngược lại của các tài liệu, chứng cứ được sử dụng trong vụ tranh chấp hoặc xâm phạm;
- Các tình tiết khác của vụ tranh chấp, xâm phạm cần làm rõ.

Chủ thể quyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đều có quyền yêu cầu giám định về sở hữu trí tuệ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ có quyền trưng cầu giám định về sở hữu trí tuệ phục vụ việc giải quyết các vụ việc mà mình đang thụ lý.

3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ

3.1. Thủ tục dân sự

3.1.1. Quyền khởi kiện dân sự

Theo nguyên tắc, người nào chứng minh được rằng mình là người có quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật đều có quyền khởi kiện với lý do quyền đó của mình không được tôn trọng hoặc bị xâm phạm. Vì vậy, người khởi kiện về quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ là người được pháp luật quy định có quyền nộp đơn đó; người có quyền khởi kiện về việc xâm phạm quyền của mình là người được cấp văn bằng bảo hộ hoặc có căn cứ để chứng minh mình là người nắm giữ quyền. Cụ thể gồm các đối tượng sau:

– Cá nhân, tổ chức quy định tại Điều 44 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

– Cơ quan nhà nước, tổ chức liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan;

– Cá nhân, tổ chức tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

– Tác giả, đồng tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Chủ sở hữu giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, đăng ký quốc tế nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;

– Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại;

– Cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho cá nhân, tổ chức được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

– Tổ chức, cá nhân có đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

– Người thừa kế hợp pháp của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí hoặc người thừa kế hợp pháp, người kế thừa quyền sở hữu công nghiệp của chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp;

– Cá nhân, tổ chức được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp;

– Cá nhân, tổ chức được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

– Các chủ thể quyền khác theo luật định.

Khởi kiện là việc nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tới cơ quan có thẩm quyền, trong đó phải nêu rõ thời gian làm đơn, tên, địa chỉ của nguyên

đơn, bị đơn, người làm chứng và người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan (*nếu có*), nội dung khởi kiện, toà án xử lý, ký tên.

Khi khởi kiện, nguyên đơn phải chứng minh quyền khởi kiện của mình bằng cách xuất trình các chứng cứ cần thiết (*văn bằng bảo hộ, các tài liệu chứng minh sự phát sinh quyền...*).

3.1.2. Nghĩa vụ chứng minh

Nguyên đơn có nghĩa vụ phải chỉ ra tên, địa chỉ của bị đơn, mô tả hoặc chứng minh nội dung khởi kiện. Để làm được điều đó, nguyên đơn phải xuất trình các chứng cứ nhằm chứng minh cho các yêu cầu của mình. Nếu không có hoặc không đủ chứng cứ đáng tin cậy, toà án sẽ bác yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh, đồng thời phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại nếu có yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Nguyên tắc và cách xác định bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền

Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:

– Thiệt hại về vật chất bao gồm:

+ Tổn thất về tài sản, đó là mức giảm sút/bị mất về giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, được tính bằng giá trị góp vốn, giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong tổng khối tài sản của doanh nghiệp, giá trị đầu tư tạo ra và phát triển tài sản trí tuệ đó;

+ Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận. Thu nhập, lợi nhuận trong trường hợp này là thu nhập có được do sử dụng, khai thác tài sản trí tuệ, thu nhập có được do cho thuê hoặc chuyển giao tài sản trí tuệ. Mức giảm sút được xác định bằng cách so sánh mức thu nhập, lợi nhuận trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm quyền;

+ Tổn thất về cơ hội kinh doanh, đó là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng ra người bị thiệt hại có thể có được

khi có được khả năng thực tế, sử dụng tài sản trí tuệ trong kinh doanh, hoặc khả năng thực tế cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ đó, hoặc cơ hội kinh doanh thực tế khác;

+ Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại, bao gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hoá xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm, và các chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng;

– Thiệt hại về tinh thần bao gồm:

+ Tổn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng;

+ Tổn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây ra.

Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả trưng cầu giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức thiệt hại. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

– Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

– Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

– Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo hai căn cứ trên thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định trên đây, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

3.2. Thủ tục hành chính

Áp dụng biện pháp hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là dùng quyền lực Nhà nước để trừng phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Một hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thuộc diện phải xử lý hành chính thì chỉ bị xử lý một lần. Theo nguyên tắc này, trong trường hợp một hành vi xâm phạm nếu thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan khác nhau thì chỉ một cơ quan trong số những cơ quan đó ra quyết định xử lý. Mỗi cơ quan có thẩm quyền xử phạt và có những quy trình xử lý riêng. Nếu một người thực hiện nhiều hành vi xâm phạm thì người đó bị xử lý đối với từng hành vi xâm phạm. Ngược lại, nếu một hành vi xâm phạm được nhiều người thực hiện thì mỗi người xâm phạm đều bị xử lý theo mức độ xâm phạm tương ứng của từng người đó.

Mục tiêu của việc xử phạt hành chính là ngăn chặn, ngăn ngừa việc xâm phạm về sở hữu trí tuệ. Việc tái phạm không những bị coi là một tình tiết tăng nặng khi xử lý hành chính mà còn bị coi là yếu tố dẫn đến việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính được quy định cụ thể như sau:

– Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp xảy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác, quảng cáo, lưu thông, trừ hành vi xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;

– Cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong lưu thông hàng hoá và kinh doanh thương mại trên thị trường;

– Cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;

– Cơ quan Công an có thẩm quyền phát hiện, xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ của hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp và cung cấp cho các cơ quan xử lý vi phạm và xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp;

– Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về sở hữu công nghiệp xảy ra tại địa phương mà mức phạt, hình thức xử phạt, biện pháp xử lý áp dụng đối với hành vi đó vượt quá thẩm quyền của các cơ quan nói trên.

– Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan ở địa phương mình.

– Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình.

– Trường hợp hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thì chuyển hồ sơ vi phạm để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

– Trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người theo quy định của pháp luật thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

– Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính, nếu các hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các ngành khác nhau thì quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi xảy ra vi phạm thực hiện.

Thẩm quyền cụ thể trong việc áp dụng các biện pháp chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được quy định tại Nghị định 47/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng được thực hiện theo Nghị định số 57/2005/NĐ-CP ngày 27/4/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 172/2007/NĐ-CP ngày 28/11/2007 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng.

Quy trình chung cho áp dụng biện pháp hành chính là các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính tiếp nhận và xem xét đơn dựa trên các chứng cứ kèm theo, sau đó ra quyết định chấp nhận hoặc từ chối xử lý đơn, nếu chấp nhận sẽ tiến hành xử lý và phối hợp với các cơ quan hữu quan (nếu cần), tiến hành các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính. Mỗi cơ quan có những quy trình xử lý riêng phù hợp với đặc thù và tính chất của mình.

Khi tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan tiếp nhận tiến hành xác định thẩm quyền xử phạt, kiểm tra tính hợp lệ của đơn, chứng cứ và yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ nếu cần, có thể yêu cầu cơ quan công an kiểm tra xác minh chứng cứ, giám định nếu cần thiết. Trong trường hợp hồ sơ đảm bảo yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện các thủ tục để xử phạt vi phạm hành chính.

Người yêu cầu xử lý vi phạm có thể nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt với điều kiện phải cam kết bồi thường thiệt hại nếu yêu cầu không đúng. Cơ quan có thẩm quyền không có đủ chứng cứ hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt không phù hợp thì phải bồi thường thiệt hại.

Khi phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính phải đình chỉ ngay hành vi vi phạm, lập biên bản và trong vòng 10 ngày phải ra quyết định xử phạt, gửi thông báo cho các bên liên quan.

Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về quyền sở hữu thì không xử phạt vi phạm hành chính mà chờ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong mới tiếp tục xử lý.

Nguyên tắc phối hợp công tác: Trong trường hợp một hành vi vi phạm xảy ra tại nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện việc vi phạm thực hiện lập biên bản vi phạm, đình chỉ vi phạm và thông báo cho cơ quan nơi đóng trụ sở chính của tổ chức vi phạm thị lý hồ sơ để cơ quan này thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại các địa phương khác cùng phối hợp xử lý nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi chỉ bị xử lý một lần.

Trong trường hợp vụ việc có tính tiết phức tạp liên quan đến chuyên môn sở hữu công nghiệp thì cơ quan thụ lý chuyển hồ sơ cho thanh tra chuyên ngành để giải quyết theo thẩm quyền của tổ chức thanh tra hoặc phải có văn bản trung cầu giám định chuyên môn sở hữu công nghiệp.

Biện pháp kiểm soát biên giới

Các biện pháp kiểm soát biên giới là biện pháp do các cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ bao gồm:

– Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt hành chính;

– Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Trong quá trình thực hiện biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan và kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về sở hữu trí tuệ thì cơ quan hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định về xử lý hành chính.

– Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ có các nghĩa vụ sau đây:

+ Chứng minh mình là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ bằng các tài liệu, chứng cứ theo quy định;

+ Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

+ Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

+ Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

– Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trên đây, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

+ Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;

+ Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

3.3. Thủ tục hình sự

Việc áp dụng thủ tục hình sự để xử lý tội phạm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chuyên đề 4

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HỘI, HIỆP HỘI NGÀNH NGHỀ

Trong công tác quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, hội, hiệp hội ngành nghề, làng nghề có thể liên quan đến tất cả các đối tượng SHTT như quyền tác giả, giống cây trồng, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế... Tuy nhiên, các đối tượng SHTT mà hội, hiệp hội ngành nghề, làng nghề liên quan nhiều nhất và có thể là chủ sở hữu là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận. Do vậy, chuyên đề này chủ yếu đề cập đến công tác quản lý và khai thác quyền SHTT đối với các đối tượng SHTT này.

1. Các khái niệm về nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận

– "*Nhãn hiệu*" là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau (*Điều 4.16 Luật SHTT*);

– "*Nhãn hiệu tập thể*" là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó (*Điều 4.17 Luật SHTT*);

– "*Nhãn hiệu chứng nhận*" là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu (*Điều 4.18 Luật SHTT*);

– "*Địa danh*" là tên của một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể;

– "*Đặc sản*" là sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể, có những tính chất đặc thù về hình thái và chất lượng không giống các sản phẩm cùng loại khác và các đặc tính này chủ yếu có được do các điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất, chế biến sản phẩm tạo ra.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, các dấu hiệu địa danh không được bảo hộ là nhãn hiệu thông thường mà chỉ có thể được đăng ký bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể. Việc lựa chọn hình thức bảo hộ tùy thuộc vào điều kiện của từng địa phương, đơn vị, phụ thuộc vào tính chất của sản phẩm/dịch vụ cần bảo hộ và nhu cầu khai thác, phát triển sản phẩm/dịch vụ gắn với địa danh đó. Đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (*cụ thể là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Điều 19 Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi*) cho phép.

2. Quản lý nhãn hiệu tập thể

Quản lý NHTT tập trung chủ yếu vào quản lý nội bộ tổ chức chủ sở hữu NHTT.

Tổ chức tập thể là chủ sở hữu NHTT thực hiện việc quản lý nhãn hiệu căn cứ vào quy chế sử dụng nhãn hiệu đã được các thành viên thống nhất áp dụng.

2.1. Các cơ quan tham gia quản lý

2.1.1. Chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể

– Chủ sở hữu NHTT là tổ chức tập thể được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định hiện hành của pháp luật và là người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ NHTT do Cục Sở hữu trí tuệ cấp;

– Ví dụ, đối với NHTT "Kinh Môn" dùng cho "gạo nếp cái hoa vàng" khi được bảo hộ, chủ sở hữu NHTT là Hiệp hội sản xuất và thương mại Nếp cái hoa vàng Kinh Môn – Hải Dương.

2.1.2. Chủ thể sử dụng nhãn hiệu tập thể

– Là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu tập thể, đáp ứng các điều kiện sử dụng và được trao quyền sử dụng NHTT;

– Các nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ mang NHTT là nhân tố trung tâm, quan trọng nhất trong hệ thống quản lý và phát triển NHTT. Họ đóng vai trò quyết định tính thực tiễn và hiệu quả vận hành của hệ thống quản lý.

2.1.3. Các cơ quan, đơn vị liên quan

Trong quá trình xây dựng và vận hành hệ thống quản lý và phát triển NHTT, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể tranh thủ sự hỗ trợ và phối hợp của các Cơ quan quản lý nhà nước như Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương... và các đơn vị liên quan khác để triển khai các nội dung cần thiết.

2.2. Các công cụ quản lý

2.2.1. Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể

Quy chế sử dụng NHTT là căn cứ pháp lý để tổ chức tập thể tiến hành các hoạt động quản lý việc sử dụng NHTT và kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ mang NHTT. Đồng thời, Quy chế sử dụng NHTT cũng là tài liệu bắt buộc trong hồ sơ đăng ký bảo hộ NHTT.

Việc ban hành Quy chế nhằm quy định các điều kiện, yêu cầu, cách thức đối với việc sử dụng NHTT; ghi nhận quyền và nghĩa vụ của các thành viên được sử dụng NHTT cũng như trách nhiệm, thẩm quyền của tổ chức tập thể trong việc quản lý, giám sát quá trình sử dụng NHTT.

Thẩm quyền ban hành Quy chế: tổ chức tập thể chủ sở hữu NHTT xây dựng và ban hành trên cơ sở sự thống nhất giữa các thành viên. Trường hợp tổ chức tập thể không có con dấu riêng, Quy chế phải được xác nhận bởi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền như: UBND địa phương...

Các nội dung cơ bản của Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể:

- Các thông tin vắn tắt về nhãn hiệu, chủ sở hữu nhãn hiệu, hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
- Các điều kiện để được người đăng ký nhãn hiệu cấp phép sử dụng nhãn hiệu và các điều kiện chấm dứt quyền sử dụng nhãn hiệu;
- Nghĩa vụ của người sử dụng nhãn hiệu (*bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu, chịu sự kiểm soát của người đăng ký nhãn hiệu, nộp phí quản lý nhãn hiệu...*);

– Quyền của người đăng ký nhãn hiệu (*kiểm soát việc tuân thủ quy chế sử dụng nhãn hiệu, thu phí quản lý nhãn hiệu, đình chỉ quyền sử dụng nhãn hiệu của người không đáp ứng điều kiện theo quy định của quy chế sử dụng nhãn hiệu...*);

– Cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu và bảo đảm chất lượng, uy tín của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

– Cơ chế giải quyết tranh chấp;

– Danh sách các thành viên.

2.2.2. Quy trình trao và thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể

– Điều kiện được sử dụng NHTT;

– Phương pháp đánh giá các tiêu chí để trao hoặc từ chối trao quyền sử dụng NHTT;

– Thủ tục trao quyền sử dụng NHTT.

2.2.3. Quy trình kỹ thuật sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu tập thể

Nội dung và các yêu cầu của quy trình phụ thuộc vào từng loại hàng hoá, dịch vụ và nhu cầu, định hướng quản lý, phát triển NHTT.

2.2.4. Quy chế sử dụng mẫu nhãn hiệu trên hàng hoá, dịch vụ

– Tem, nhãn, dấu hiệu gắn trên hàng hoá, dịch vụ; vị trí tem, nhãn, cách thức sử dụng NHTT khi cung cấp dịch vụ...;

– Phương thức kiểm tra, truy xuất nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ của các cơ sở sản xuất khác nhau (*mã số, mã vạch...*).

2.3. Chuẩn bị điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật cần thiết phục vụ công tác quản lý nhãn hiệu tập thể

– Hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể: được thiết kế thống nhất và được sử dụng dưới sự kiểm soát của tổ chức tập thể;

– Các thiết bị phân tích, kiểm định chất lượng, đo, đếm; phòng thí nghiệm; khu sản xuất thử nghiệm;

– Tem sản phẩm: chứa mẫu NHTT, dùng để dán trên sản phẩm;

– Nhãn sản phẩm: gồm các mẫu NHTT và các thông tin liên quan đến sản phẩm, dùng để gắn/dán trên bao bì sản phẩm.

– Bao bì sản phẩm: dùng để đựng sản phẩm khi tiêu thụ và/hoặc chuyên chở. Bao bì sản phẩm phải đảm bảo phù hợp với tính chất của sản phẩm và thuận tiện trong quá trình sử dụng.

– Hệ thống các phương tiện quảng bá sản phẩm, có thể bao gồm: tờ rơi, website giới thiệu về sản phẩm; kệ bày bán sản phẩm; gian hàng...;

– Hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, kiểm soát: trong trường hợp chưa có đủ khả năng kinh phí để trang bị máy móc, phương tiện phục vụ công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm, tổ chức tập thể có thể tiến hành thuê khoán các cơ sở phân tích, đánh giá chất lượng sản phẩm (*theo vụ việc hoặc ký hợp đồng theo mùa vụ*).

2.4. Triển khai hoạt động quản lý nhãn hiệu tập thể

Để có thể quản lý và khai thác hiệu quả NHTT, cần huy động sự tham gia và tạo sự đồng thuận giữa các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang NHTT.

Việc tổ chức triển khai các hoạt động quản lý và khai thác NHTT cần thực hiện các công việc chủ yếu sau:

– Áp dụng các văn bản, quy định vào thực tế quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể;

– Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các thành viên về chủ trương, kế hoạch xây dựng và quản lý nhãn hiệu tập thể, phương thức quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể, các quy định và thủ tục liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu tập thể...;

– Đánh giá, kiểm tra điều kiện sử dụng NHTT của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề công nhận quyền sử dụng NHTT;

– Tổ chức trao quyền sử dụng cho các chủ thể đáp ứng điều kiện sử dụng nhãn hiệu tập thể;

– Giám sát việc sử dụng, đình chỉ, huỷ bỏ quyền sử dụng NHTT đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm;

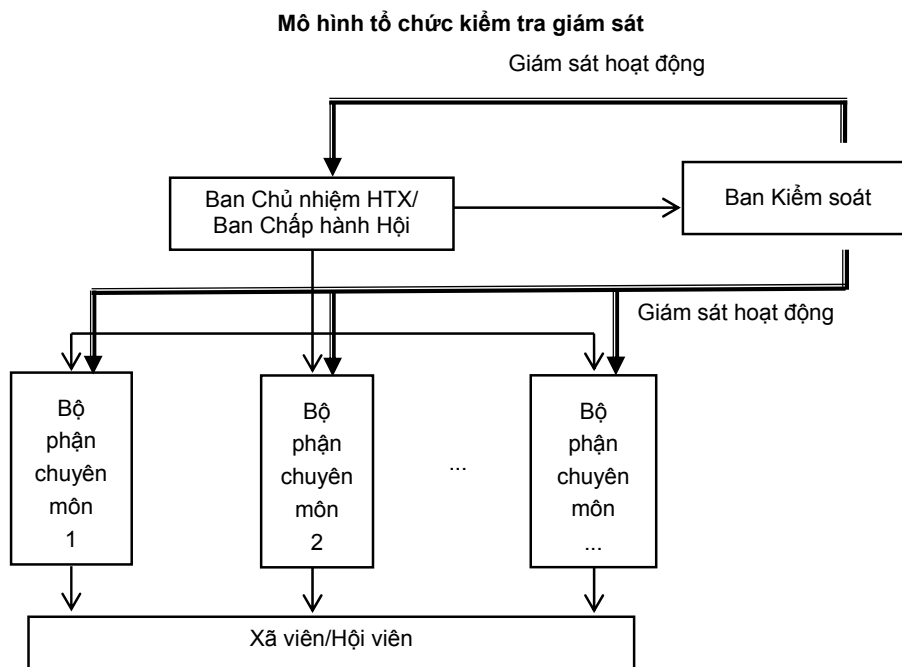
– Quản lý và bảo đảm chất lượng sản phẩm mang NHTT thông qua việc quản lý việc sử dụng hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm;

– Quản lý, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng thành viên (*diện tích, sản lượng, địa điểm, năng lực sản xuất...*);

- Xây dựng và thống nhất cơ chế hợp tác, phân chia lợi nhuận, chia sẻ rủi ro giữa các thành viên;
- Kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHTT;
- Xây dựng, quản lý, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm mang NHTT;
- Nghiên cứu và tổ chức áp dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật nhằm đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm mang NHTT.

2.5. Kiểm tra, giám sát

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng nhãn hiệu tập thể là cách thức kiểm soát của chủ sở hữu NHTT nhằm đảm bảo các điều kiện sử dụng nhãn hiệu tập thể luôn được tuân thủ đầy đủ, đồng thời đảm bảo hàng hoá, dịch vụ đưa ra thị trường đáp ứng các tiêu chuẩn đã được quy định.



Thông thường, việc kiểm tra, giám sát có thể do Ban chấp hành (Hội/hiệp hội/Liên hiệp hội...), Ban chủ nhiệm (Hợp tác xã) trực tiếp thực hiện hoặc uỷ quyền cho Ban kiểm soát, Ban giám sát thực hiện.

Các nội dung kiểm tra, giám sát:

- Kiểm tra lần đầu (*trước khi sử dụng NHTT*);
- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các điều kiện sử dụng NHTT (*bao gồm cả kiểm tra về chất lượng hàng hoá, dịch vụ*);
- Kiểm tra cách thức trình bày nhãn hiệu của các thành viên trước khi đưa hàng hoá, dịch vụ ra thị trường.

3. Quản lý nhãn hiệu chứng nhận

Quản lý NHCN chủ yếu tập trung vào kiểm soát từ bên ngoài đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng NHCN.

3.1. Các cơ quan tham gia quản lý

3.1.1. Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận

Chủ sở hữu NHCN là người đứng tên trong văn bằng bảo hộ NHCN, phải có chức năng, điều kiện kiểm soát, xác định các tiêu chí chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ.

Đối với các hàng hoá/dịch vụ đặc trưng cần chứng nhận nguồn gốc xuất xứ và chất lượng đặc thù, tổ chức chứng nhận nên là cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành của địa phương, có thể là Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Ủy ban nhân dân huyện hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ví dụ, đối với NHCN "Chè Ba Vì", chủ sở hữu là UBND huyện Ba Vì.

Tổ chức chứng nhận phải đảm bảo không trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang NHCN và có đủ khả năng huy động nguồn nhân lực và các điều kiện vật chất, kỹ thuật cần thiết để tiến hành đánh giá chất lượng hàng hoá/dịch vụ mang NHCN.

3.1.2. Các nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận

Là nhân tố trung tâm, quan trọng nhất trong hệ thống quản lý và phát triển NHCN. Họ đóng vai trò quyết định tính khả thi và hiệu quả vận hành của hệ thống quản lý.

3.1.3. Các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị liên quan

Để có thể vận hành hiệu quả hệ thống quản lý và phát triển NHCN, chủ sở hữu nhãn hiệu cần huy động sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động quản lý và phát triển NHCN.

3.2. Đảm bảo các tiêu chí chứng nhận phù hợp với tính chất của loại hàng hoá/dịch vụ và phù hợp với khả năng đánh giá, kiểm soát của Tổ chức chứng nhận

Các tiêu chí cần chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ cần xác định tùy thuộc vào từng loại hàng hoá/dịch vụ và mục đích, nhu cầu chứng nhận của chủ sở hữu nhãn hiệu. Nhìn chung, các tiêu chí cần chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ có thể bao gồm một số trong các tiêu chí sau:

– Tiêu chí về nguồn gốc hàng hoá/dịch vụ như: địa điểm nơi sản xuất thành phẩm; vùng sản xuất, chế biến nguyên liệu của sản phẩm;

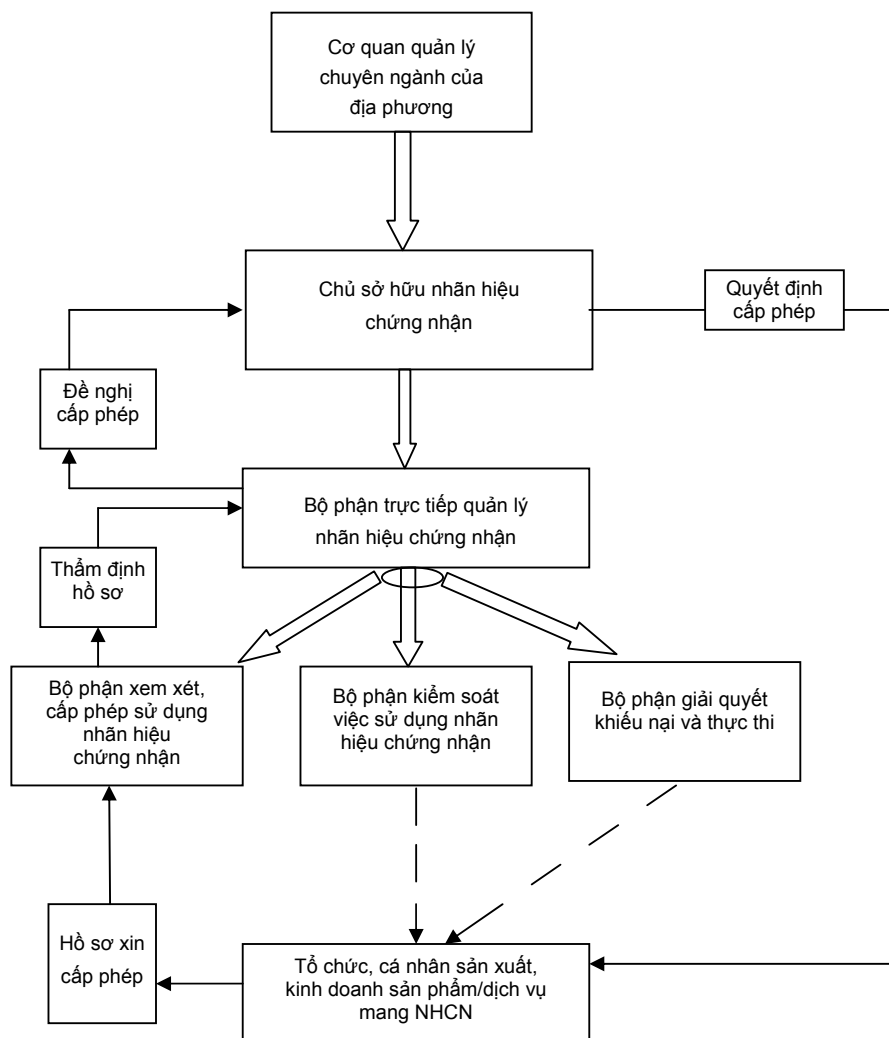
– Tiêu chí về chất lượng hàng hoá/dịch vụ như: tiêu chí về cảm quan: hình dáng, màu sắc, kích thước, mùi vị của sản phẩm hoặc hình thức cung cấp dịch vụ...; tiêu chí về các chỉ tiêu chất lượng: sinh, lý, hoá học của sản phẩm và các đặc trưng của dịch vụ... Việc xác định tiêu chí chất lượng hàng hoá/dịch vụ được đánh giá bằng phương pháp cảm quan, đo đạc và phân tích;

– Tiêu chí về kỹ thuật sản xuất hàng hoá/phương thức cung cấp dịch vụ như: quy trình chế biến nguyên liệu của sản phẩm; quy trình sản xuất thành phẩm; quy trình xử lý, bảo quản sản phẩm... Các tiêu chí này được đánh giá bằng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia kết hợp với khảo sát, thống kê, tìm hiểu về kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh truyền thống của người nông dân.

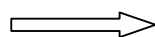
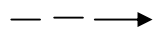
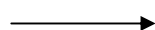
Các tiêu chí cần được chứng nhận của hàng hoá/dịch vụ có thể được tập hợp thành Bộ tiêu chuẩn hàng hoá/dịch vụ làm cơ sở, căn cứ cho hoạt động chứng nhận. Bộ tiêu chuẩn này do chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận hoặc Cơ quan có thẩm quyền ban hành và được phổ biến tới từng nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận. Cơ quan chứng nhận căn cứ trên bộ tiêu chuẩn này để tiến hành các hoạt động chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ.

3.3. Mô hình tổ chức hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận

Mô hình tổng thể hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận về cơ bản được bố trí như sau:



Ghi chú:

-  Quan hệ quản lý
-  Quan hệ giám sát
-  Trình tự thủ tục

3.4. Công cụ quản lý

3.4.1. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Quy chế sử dụng NHCN phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Thông tin về chủ sở hữu NHCN;
- Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu;
- Các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;
- Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;
- Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu (nếu có);
- Trách nhiệm, quyền lợi của người sử dụng NHCN; trách nhiệm, quyền hạn của chủ sở hữu NHCN.

3.4.2. Quy trình cấp, thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Quy trình này quy định cụ thể, chi tiết về các điều kiện, trình tự, thủ tục cấp và thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận. Các nội dung chính của quy trình thường bao gồm:

- Điều kiện được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
- Phương pháp đánh giá các tiêu chí chứng nhận (*nguồn gốc, chất lượng, kỹ thuật canh tác...*) để cấp hoặc từ chối cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
- Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
- Tổ chức quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

3.4.3. Quy trình kỹ thuật sản xuất, kinh doanh hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận

Nội dung chính của quy trình thường bao gồm:

- Quy trình kỹ thuật lựa chọn, chế biến, sản xuất nguyên liệu (nếu có);
- Quy trình kỹ thuật sản xuất thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ;
- Quy trình kỹ thuật chế biến, bảo quản sản phẩm;
- Quy trình kỹ thuật đóng gói, gắn tem nhãn sản phẩm...

3.4.4. Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên hàng hóa/dịch vụ

Nội dung chính của quy chế thường bao gồm:

- Tem, nhãn, dấu hiệu gắn trên hàng hóa/dịch vụ: vị trí tem, nhãn, cách thức sử dụng nhãn hiệu chứng nhận khi cung cấp dịch vụ...;
- Phương thức kiểm tra, truy xuất nguồn gốc hàng hóa/dịch vụ của các cơ sở sản xuất khác nhau (*mã số, mã vạch...*).

Nhãn hiệu chứng nhận có thể được sử dụng trực tiếp trên bao bì hàng hóa/dịch vụ hoặc được in dưới dạng tem dùng một lần và dán lên bao bì hàng hóa/dịch vụ đạt tiêu chuẩn.

Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có thẩm quyền quản lý và cấp tem chứng nhận cho các đơn vị được trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên hàng hóa/dịch vụ.

Các bước cần tiến hành để xây dựng quy chế bao gồm: đơn vị chủ trì tổ chức xây dựng dự thảo, lấy ý kiến của các cơ quan, chuyên gia liên quan (xin ý kiến chuyên gia, tổ chức họp lấy ý kiến, tổ chức tọa đàm khoa học...); hoàn thiện dự thảo và trình Cơ quan có thẩm quyền ký ban hành.

3.5. Triển khai hoạt động quản lý NHCN

Việc tổ chức triển khai các hoạt động quản lý và khai thác NHCN cần thực hiện các công việc chủ yếu sau:

- Áp dụng các văn bản, quy định vào thực tế quản lý và sử dụng NHCN;
- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các nhà sản xuất về chủ trương, kế hoạch xây dựng và quản lý NHCN, phương thức quản lý và sử dụng NHCN, các quy định và thủ tục liên quan đến việc sử dụng NHCN...;
- Đánh giá, kiểm tra điều kiện sử dụng NHCN của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để công nhận quyền sử dụng NHCN;
- Tổ chức trao quyền sử dụng cho các chủ thể đáp ứng điều kiện sử dụng NHCN;
- Giám sát việc sử dụng, đình chỉ, huỷ bỏ quyền sử dụng NHCN đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm;

- Quản lý và bảo đảm chất lượng sản phẩm mang NHCN thông qua việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm;
- Quản lý, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng thành viên (diện tích, sản lượng, địa điểm, năng lực sản xuất...);
- Kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHCN;
- Xây dựng, quản lý, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm mang NHCN;
- Nghiên cứu và tổ chức áp dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật nhằm đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm mang NHCN...

3.6. Kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng NHCN

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận là cách thức kiểm soát của chủ sở hữu NHCN đối với các đối tượng sử dụng NHCN nhằm đảm bảo các điều kiện sử dụng NHCN luôn được tuân thủ đầy đủ, đồng thời đảm bảo hàng hoá/dịch vụ đưa ra thị trường đáp ứng các tiêu chuẩn đã được quy định.

Các nội dung kiểm tra, giám sát:

- Kiểm tra lần đầu (*trước khi cấp quyền sử dụng NHCN*);
- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các điều kiện sử dụng NHCN (*bao gồm cả kiểm tra về chất lượng sản phẩm/dịch vụ, kiểm tra quy trình sản xuất, kinh doanh – nếu có*);
- Kiểm tra cách thức trình bày nhãn hiệu của các thành viên trước khi đưa hàng hoá, dịch vụ ra thị trường;

Hệ thống kiểm tra, giám sát:

Căn cứ loại hình hàng hoá, dịch vụ mang NHCN mà thành lập bộ phận kiểm tra, giám sát gồm thành viên ở các cơ quan, đơn vị phù hợp.

NHCN về chất lượng sản phẩm hoặc nguồn gốc sản phẩm: thành phần ban kiểm soát nên có các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực liên quan như Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch...

– Hệ thống truyền thông văn phòng cho sản phẩm như: danh thiếp, đầu thư, mailing label; fax label; mẫu hoá đơn (*nếu có in hoá đơn riêng*); đồng phục, thẻ nhân viên...

4.2. Cần có các hoạt động, chiến lược quảng bá, phát triển thị trường bằng các phương tiện "động"

- Các hoạt động truyền thông, quảng cáo tại điểm bán;
- Trưng bày, trang trí tại điểm bán;
- Quảng cáo trên các pa-nô khổ lớn;
- Quảng cáo, truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng (*báo, đài phát thanh, truyền hình, internet,..*);
- Tham gia các hội chợ, triển lãm nông sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng, du lịch...

4.3. Cần đẩy mạnh phát triển hệ thống tiêu thụ

Trên cơ sở các kênh tiêu thụ (siêu thị, đại lý, khách sạn, nhà hàng, bán lẻ, bán sỉ,...) và các thị trường tiêu thụ đã có và khai thác mới.

4.4. Cần tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài

Nơi dự kiến xuất khẩu sản phẩm hoặc được đánh giá là thị trường tiềm năng của sản phẩm. Để khai thác, phát triển giá trị quyền SHTT đối với NHTT, NHCN ở nước ngoài, đồng thời ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền, tùy thuộc tình hình tiêu thụ, các chủ thể quyền.

Chuyên đề 5

HỖ TRỢ CÁC THÀNH VIÊN CỦA HỘI/HIỆP HỘI BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Xuất phát từ tính chất đặc thù của hội/hiệp hội nên việc sử dụng các đối tượng SHTT của các thành viên hội/hiệp hội có những yêu cầu điều kiện khác biệt so với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khác. Chính từ đặc thù này nên trong quá trình tiến hành các hoạt động nhằm xác lập, bảo vệ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ, các thành viên của hội/hiệp hội cần sự hỗ trợ, hướng dẫn chặt chẽ, tích cực từ phía hội/hiệp hội để đảm bảo hiệu quả của hoạt động này.

1. Xây dựng cơ chế ràng buộc giữa các thành viên với hội/hiệp hội ngành nghề trong quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ

Để có thể hỗ trợ các thành viên trong quản lý và khai thác quyền SHTT, một nội dung quan trọng là phải xây dựng được cơ chế ràng buộc chặt chẽ giữa các thành viên với hội/hiệp hội ngành nghề. Cơ chế ràng buộc này phải đáp ứng lợi ích cơ bản của các thành viên và là công cụ để hội/hiệp hội – chủ sở hữu quyền SHTT quản lý và khai thác quyền SHTT. Hội/hiệp hội ngành nghề cũng như các thành viên cần chủ động tham gia vào quá trình xây dựng và hoàn thiện, phê duyệt cơ chế ràng buộc này để đảm bảo lợi ích của các thành viên.

Mối quan hệ giữa các thành viên với hội/hiệp hội ngành nghề trong quản lý và khai thác quyền SHTT có thể liên quan đến tất cả các đối tượng của SHTT như quyền tác giả, giống cây trồng, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế... Trong khuôn khổ chuyên đề này đề cập đến mối quan hệ về nhãn hiệu là đối tượng thường gặp nhất.

Các thành viên của hội/hiệp hội, ngoài nhãn hiệu riêng của mình, còn có thể dùng nhãn hiệu chung của hội/hiệp hội dưới hình thức NHTT, hoặc có thể sử dụng NHCN của chủ sở hữu NHCN.

Cơ chế ràng buộc về việc sử dụng nhãn hiệu riêng của các đơn vị hầu như không có mà chủ yếu được xây dựng khi hội/hiệp hội có đăng ký NHTT để dùng chung cho các thành viên của mình hoặc chủ sở hữu NHCN đăng ký NHCN và cho phép các thành viên của hội/hiệp hội sử dụng.

1.1. Đối với việc khai thác, sử dụng nhãn hiệu tập thể

Cơ chế ràng buộc trong việc sử dụng NHTT được thể hiện thông qua Quy chế sử dụng NHTT, trong đó quy định các điều kiện, yêu cầu, cách thức đối với việc sử dụng NHTT; ghi nhận quyền và nghĩa vụ của các thành viên được sử dụng NHTT cũng như trách nhiệm, thẩm quyền của tổ chức tập thể trong việc quản lý, giám sát quá trình sử dụng NHTT.

Nội dung của Quy chế ngoài các thông tin chung về nhãn hiệu, cần phải nêu rõ điều kiện sử dụng NHTT cũng như quyền và nghĩa vụ của người sử dụng NHTT.

(i) Điều kiện sử dụng

Điều kiện sử dụng NHTT cụ thể tùy thuộc loại hàng hoá, dịch vụ và hình thức hợp tác giữa các thành viên để quy định cho phù hợp.

Một số điều kiện tối thiểu:

– Người sử dụng nhãn hiệu tập thể là thành viên của tổ chức tập thể: điều kiện kết nạp/trở thành hội viên có thể được quy định riêng hoặc quy định ngay trong nội dung này;

– Người sử dụng nhãn hiệu tập thể phải sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục các sản phẩm, dịch vụ đã đăng ký cho NHTT;

– Người sử dụng NHTT cam kết phải tuân thủ Quy chế về sử dụng NHTT;

– Người sử dụng NHTT cam kết sử dụng mẫu NHTT đúng như mẫu nhãn hiệu đã đăng ký.

Ngoài ra, còn có thể có một số quy định khác về sản lượng; chất lượng sản phẩm; địa điểm sản xuất, kinh doanh...

(ii) Quyền của người sử dụng NHTT

- Được sử dụng NHTT kèm với nhãn hiệu của riêng mình (nếu có);
- Được phổ biến kiến thức và cung cấp các thông tin liên quan đến NHTT;
- Được hỗ trợ trong việc quảng bá, quảng cáo NHTT.

(iii) Nghĩa vụ của người sử dụng NHTT

- Sử dụng NHTT theo đúng mẫu đã được đăng ký;
- Đảm bảo các điều kiện để được sử dụng NHTT;
- Chịu sự giám sát, kiểm tra của hội/hiệp hội về các điều kiện sử dụng NHTT;
- Nộp lệ phí sử dụng NHTT.

1.2. Đối với việc khai thác, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Cơ chế ràng buộc giữa các thành viên với hội/hiệp hội trong quá trình khai thác, sử dụng NHCN chủ yếu được đề cập tới trong trường hợp nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc.

Chủ sở hữu NHCN cho phép các thành viên của hội/hiệp hội sử dụng NHCN khi các thành viên này đáp ứng các điều kiện cụ thể được quy định trong Quy chế. Bên cạnh đó, giữa hội/hiệp hội và các thành viên cũng có những ràng buộc nhất định.

Cơ chế ràng buộc giữa hội/hiệp hội với các thành viên của mình phần lớn dựa trên các quy định trong Quy chế sử dụng NHCN – căn cứ pháp lý để chủ sở hữu NHCN tiến hành các hoạt động cấp và thu hồi quyền sử dụng NHCN cũng như quản lý việc sử dụng NHCN.

(i) Điều kiện sử dụng

Một số điều kiện chung:

- Có đơn xin cấp giấy chứng nhận sử dụng NHCN;
- Cam kết tuân thủ các quy định về nội dung chứng nhận;

- Cam kết tuân thủ các quy định về cấp quyền sử dụng NHCN;
- Điều kiện về phí sử dụng NHCN.

Ngoài ra, còn có thể có điều kiện về địa điểm sản xuất, kinh doanh (*NHCN có nội dung chứng nhận về nguồn gốc*); về đặc điểm chất lượng, đặc tính sản phẩm (*NHCN có nội dung chứng nhận về chất lượng sản phẩm*)...

(ii) Quyền của người sử dụng NHCN

- Được sử dụng NHCN theo quy định;
- Được phổ biến kiến thức và cung cấp các thông tin liên quan đến NHCN;
- Được hỗ trợ trong việc quảng bá, quảng cáo NHCN.

(iii) Nghĩa vụ của người sử dụng NHCN

- Tuân thủ các quy định về sử dụng NHCN;
- Đảm bảo các điều kiện để được sử dụng NHCN;
- Chịu sự giám sát, kiểm tra về các điều kiện sử dụng NHCN;
- Nộp lệ phí sử dụng NHCN.

Dù sử dụng NHTT hay NHCN thì các thành viên của hội/hiệp hội vẫn có thể dùng song song cùng với nhãn hiệu riêng của mình. Điều này có ý nghĩa ngoài việc chứng minh mình thuộc về một tổ chức tập thể nào đó hoặc chứng nhận một/một số đặc điểm nhất định của sản phẩm (về nguồn gốc, về chất lượng...) thì còn giúp người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm dựa trên nhãn hiệu riêng của nhà sản xuất.

Khi đã đồng ý tham gia hội/hiệp hội và sử dụng nhãn hiệu chung thì bên cạnh việc phải đảm bảo các điều kiện để được sử dụng, các thành viên cũng đồng thời phải cam kết thực hiện một số nghĩa vụ liên quan cũng như có thể được hưởng những lợi ích và sự hỗ trợ nhất định từ hội/hiệp hội để bảo vệ và phát triển nhãn hiệu chung như: được hưởng lợi từ các hoạt động quảng bá, quảng cáo; được tham gia các hoạt động quảng bá nhãn hiệu do hội/hiệp hội thực hiện; được bảo vệ quyền SHTT thông qua các hoạt động chống xâm phạm quyền SHTT do hội/hiệp hội thực hiện...

2. Chính sách hỗ trợ các thành viên hội/hiệp hội bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Xây dựng và tổ chức vận hành Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể

Quy chế sử dụng NHTT do hội/hiệp hội – chủ sở hữu NHTT chủ trì xây dựng với sự tham gia đóng góp ý kiến của các thành viên. Việc xây dựng và vận hành Quy chế sử dụng NHTT nhằm:

- Đảm bảo quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân; ngăn chặn và chống các hành vi sử dụng trái phép nhãn hiệu tập thể;
- Bảo đảm tính thống nhất trong việc sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- Đảm bảo hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu tập thể đáp ứng các điều kiện quy định của chủ sở hữu nhãn hiệu như đã nêu tại Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- Góp phần gia tăng giá trị kinh tế của hàng hoá, dịch vụ, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

Việc hỗ trợ của hội/hiệp hội đối với các thành viên thể hiện trong toàn bộ quá trình từ khi chuẩn bị các điều kiện để xác lập quyền đối với NHTT cho đến khi triển khai các hoạt động khai thác, phát triển và bảo vệ quyền SHTT đối với NHTT.

Các hoạt động hỗ trợ của hội/hiệp hội có thể bao gồm:

- Hướng dẫn, hỗ trợ việc sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể trong mối tương quan với nhãn hiệu của từng thành viên nhằm đảm bảo sự thống nhất;
- Hướng dẫn, hỗ trợ hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm theo quy trình kỹ thuật chuẩn nhằm bảo đảm chất lượng của sản phẩm mang NHTT;
- Hỗ trợ quá trình phân phối, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm mang NHTT trên thị trường.

2.2. Xây dựng, kiện toàn cơ cấu tổ chức phù hợp với chức năng quản lý nhãn hiệu tập thể

Thực tế cho thấy, những tổ chức tập thể dù được thành lập trước hoặc thành lập do yêu cầu của việc đăng ký nhãn hiệu tập thể thì mục tiêu, định hướng hoạt động và chức năng, nhiệm vụ chính của các tổ chức này chủ yếu nhằm đảm bảo có thể hỗ trợ một cách thiết thực và hiệu quả nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành viên.

Để đảm bảo hiệu quả quản lý, tổ chức tập thể luôn có các chính sách xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp với các bộ phận chuyên trách trực tiếp điều hành, giám sát các mảng hoạt động trong quá trình sử dụng, quản lý và khai thác nhãn hiệu tập thể.

Cơ cấu tổ chức của hội/hiệp hội thường bao gồm:

– *Ban Chấp hành*: có thẩm quyền và chịu trách nhiệm điều hành chung toàn bộ hoạt động của Hội/Hiệp hội, trong đó có công tác quản lý việc sử dụng nhãn hiệu tập thể;

– *Ban Kiểm soát*: có chức năng, thẩm quyền giám sát, kiểm soát hoạt động của các bộ phận chuyên môn của Hội/Hiệp hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hội viên và kiểm tra, giám sát hoạt động của các bộ phận chuyên môn trong Hiệp hội và việc sử dụng nhãn hiệu tập thể của các thành viên;

– *Các bộ phận chuyên môn*: ngoài bộ phận chuyên môn quản lý các lĩnh vực hoạt động của Hội/Hiệp hội (*kế hoạch – tài chính, kỹ thuật, thị trường...*), nên thành lập một bộ phận tư vấn, hỗ trợ việc sử dụng nhãn hiệu tập thể.

2.3. Hỗ trợ các thành viên hội/hiệp hội xác lập, quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu riêng của từng thành viên

Trên thực tế, nhiều hội/hiệp hội ngành nghề có các chính sách hỗ trợ thành viên của mình không chỉ trong việc xác lập, bảo hộ và khai thác quyền SHTT đối với NHTT mà còn đối với nhãn hiệu riêng của từng đơn vị.

Hội/hiệp hội chủ động triển khai các hoạt động nghiên cứu thị trường, tìm kiếm đối tác... qua đó mở rộng các kênh tiêu thụ sản phẩm, giúp nâng cao sản lượng tiêu thụ sản phẩm cho thành viên.

Hội/hiệp hội cũng là chủ thể đứng ra thay mặt cho các thành viên tiến hành các biện pháp thực thi quyền SHTT đối với NHTT (và/hoặc đối với nhãn hiệu riêng của từng thành viên) khi có hành vi xâm phạm quyền.

2.4. Xây dựng cơ chế phân chia lợi nhuận và chia sẻ rủi ro nhằm đảm bảo sự công bằng giữa các thành viên hội/hiệp hội

Hội/hiệp hội cũng là chủ thể chủ trì xây dựng cơ chế phân chia lợi nhuận và chia sẻ rủi ro giữa hội/hiệp hội và các thành viên nhằm đảm bảo sự công bằng giữa các thành viên và đảm bảo duy trì sự phát triển của hội/hiệp hội.

2.5. Trung gian hoà giải các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ giữa các thành viên của hội/hiệp hội

Trong trường hợp có tranh chấp về quyền SHTT giữa các thành viên, hội/hiệp hội sẽ đứng ra thực hiện vai trò trung gian hoà giải nhằm đảm bảo sự ổn định trong tổ chức, cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên, đồng thời xử lý kịp thời những hành vi sai trái phát sinh trong nội bộ tổ chức.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm nang sở hữu trí tuệ: Chính sách, pháp luật và áp dụng – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2005.
2. Những điều cần biết về sở hữu trí tuệ – Tài liệu hướng dẫn dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2009.
3. Quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ thành quả đầu tư của doanh nghiệp – Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á–Thái Bình Dương, 2007.
4. Sở hữu trí tuệ dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, Bộ phận Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
5. Sở hữu trí tuệ – Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.
6. Tài liệu Hội thảo Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp, Hà Nội, 26/7/2006.
7. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập.
8. Hướng dẫn đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo hệ thống Madrid – Cục Sở hữu trí tuệ và Cơ quan Sở hữu trí tuệ Ôxtrâyliya.
9. Bài viết "Quản trị tài sản sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp" – Lê Tất Chiến và Nguyễn Hùng – trên website của Sở KH&CN tỉnh Thừa Thiên Huế.
10. Bài viết "Tài sản trí tuệ, công cụ hữu hiệu để phát triển doanh nghiệp" – Hoàng Tố Như – trên website mạng thông tin KH&CN Thành phố Hồ Chí Minh.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TÀI LIỆU TẬP HUẤN **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Dành cho cán bộ các hội/hiệp hội ngành nghề

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*

Chịu trách nhiệm xuất bản : **PHẠM NGỌC KHÔI**
Biên tập : **NGUYỄN THỊ THỦY**
Trình bày bìa : **NGỌC TUẤN**
Thiết kế sách và chế bản : **THÁI SƠN**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HUNG ĐẠO, HÀ NỘI

In 600 bản, khổ 16 × 24cm, tại Công ty TNHH in Đa Sắc.
Số ĐKKHXB: 384–2013/CXB/551–20/KHKT, ngày 27/3/2013.
Quyết định XB số: 58/QĐXB–NXBKHKT, ngày 3/5/2013.
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2013.